



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT



# TÀI LIỆU

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

### THƯỜNG NIÊN 2023

Tháng 4/2023



Telecom

**DANH MỤC TÀI LIỆU**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

|                                                                                                                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Chương trình Đại hội                                                                                                                       | 3            |
| Nội dung biểu quyết                                                                                                                        | 4            |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị 2022                                                                                                         | 5            |
| Báo cáo của Hội đồng quản trị tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2018-2023                                                                        | 11           |
| Báo cáo của Ban Kiểm soát 2022                                                                                                             | 19           |
| Tờ trình về Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2022, báo cáo nhiệm kỳ 2018-2023 của Hội đồng quản trị và báo cáo của Ban kiểm soát năm 2022 | 23           |
| Tờ trình về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022                                         | 25           |
| Tờ trình về Kế hoạch năm 2023; Chính sách trả cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển năm 2023                 | 26           |
| Tờ trình về thù lao năm 2022 và ngân sách thu nhập năm 2023 của HĐQT và Ban Kiểm soát                                                      | 28           |
| Tờ trình về việc bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023-2028                                                                                  | 29           |
| Tờ trình về việc bầu Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028                                                                                      | 30           |
| Tờ trình về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh                                                                                             | 31           |
| Tờ trình về việc phê duyệt đầu tư dự án Trung tâm dữ liệu Quận 9                                                                           | 33           |
| Tờ trình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cáp quang biển ALC                                                                      | 34           |
| Tờ trình về việc lựa chọn công ty kiểm toán năm 2023                                                                                       | 35           |
| Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2022                                                                                   | 40           |
| Quy chế bầu cử thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát                                                                                 | 42           |



## NỘI DUNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH DỰ KIẾN ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023

**Thời gian:** 9h00 Thứ Tư ngày 25 tháng 04 năm 2022

**Địa điểm:** Phòng họp Trí tuệ Việt Nam, Tầng 9, Tòa nhà FPT, Số 10 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội  
Phòng IX5200, Tầng 1, FPT Telecom Tân Thuận, KCX Tân Thuận, Q7, HCM

| STT | Thời gian   | Nội dung (dự kiến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chủ trì                      |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1.  | 8:15-9:00   | Đăng ký tham dự Đại hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ban tổ chức                  |
| 2.  | 9:00-9:05   | Báo cáo kiểm tra tính hợp lệ của Đại hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đại diện Ban Kiểm soát (BKS) |
| 3.  | 9:05-9:15   | Chào cờ, khai mạc Đại hội, giới thiệu Đại biểu, Chủ tịch đoàn, chỉ định thư ký Đại hội, bầu Ban kiểm phiếu và thông qua chương trình Đại hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ban tổ chức                  |
| 4.  | 9:15-9:25   | Báo cáo của Hội đồng Quản trị năm 2022 và nhiệm kỳ 2018-2023.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đại diện HĐQT                |
| 5.  | 9:25-9:30   | Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đại diện BKS                 |
| 6.  | 9:30-9:45   | <p>Các tờ trình:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua các báo cáo HĐQT, BKS;</li> <li>2. Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022;</li> <li>3. Thông qua kế hoạch năm 2023. Chính sách trả cổ tức, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển năm 2023;</li> <li>4. Thông qua thù lao năm 2022 và ngân sách hoạt động năm 2023 của HĐQT, BKS;</li> <li>5. Thông qua việc bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023-2028;</li> <li>6. Thông qua việc bầu Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028;</li> <li>7. Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;</li> <li>8. Thông qua việc phê duyệt dự án đầu tư dự án Trung tâm Dữ liệu Quận 9;</li> <li>9. Thông qua việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến cáp quang biển ASEAN LINK CABLE (ALC)</li> <li>10. Thông qua đề xuất lựa chọn danh sách công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023</li> </ol> | Đại diện Ban điều hành (BDH) |
| 7.  | 9:45-10:00  | Thảo luận các vấn đề biểu quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chủ tọa                      |
| 8.  | 10:00-10:15 | Hướng dẫn biểu quyết và tiến hành biểu quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ban Kiểm phiếu               |
| 9.  | 10:15-10:30 | <i>Nghỉ giải lao</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                              |
| 10. | 10:30-10:45 | Công bố kết quả kiểm phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ban Kiểm phiếu               |
| 11. | 10:45-11:00 | Bầu Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ban tổ chức                  |
| 12. | 11:00-11:10 | Ra mắt HĐQT và BKS mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ban tổ chức                  |
| 13. | 11:10-11:25 | Thông qua Biên bản Đại hội đồng Cổ đông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thư ký Đại hội               |
| 14. | 11:25-11:30 | Bế mạc Đại hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chủ tọa                      |





## **CÁC NỘI DUNG CẦN THÔNG QUA TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

- Nội dung 1:** Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị năm 2022 và nhiệm kỳ 2018-2023.
- Nội dung 2:** Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2022.
- Nội dung 3:** Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022.
- Nội dung 4:** Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.
- Nội dung 5:** Thông qua Kế hoạch năm 2023, Chính sách trả cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển năm 2023.
- Nội dung 6:** Thông qua thù lao năm 2022 và ngân sách hoạt động năm 2023 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- Nội dung 7:** Thông qua việc bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023-2028.
- Nội dung 8:** Thông qua việc bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.
- Nội dung 9:** Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Nội dung 10:** Thông qua việc phê duyệt đầu tư dự án Trung tâm dữ liệu Quận 9.
- Nội dung 11:** Thông qua việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cáp quang biển ALC.
- Nội dung 12:** Thông qua việc lựa chọn danh sách công ty kiểm toán năm 2023.





## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

**Kính thưa: QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) theo các quy định của pháp luật, theo Điều lệ của Công ty cổ phần Viễn thông FPT, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Viễn thông FPT xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Viễn thông FPT thường niên (“ĐHĐCĐ”) năm 2023 về các hoạt động, kết quả đạt được trong năm vừa qua của Công ty với các nội dung chính sau:

### **I. TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2022**

Kinh tế thế giới đã trải qua một năm 2022 đầy biến động và thách thức do xung đột chính trị, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và phản ứng chính sách của các nước nhằm đối phó với lạm phát.

Xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine đã gây ra nhiều hệ lụy tới kinh tế toàn cầu đặc biệt về giá năng lượng và giá lương thực. Chiến sự tại Ukraine hiện đã diễn ra gần một năm và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Căng thẳng giữa phương Tây đối với Nga cũng ngày càng gia tăng, với nhiều lệnh trừng phạt về kinh tế được các nước phương Tây áp đặt đối với Nga. Xung đột ngoài việc làm tăng mạnh chi phí sinh hoạt và ảnh hưởng sinh kế của người dân tại nhiều nước, còn dẫn đến một cuộc khủng hoảng năng lượng nghiêm trọng ở châu Âu. Giá khí đốt ở châu Âu đã tăng hơn 4 lần kể từ năm 2021, khi Nga cắt giảm lượng khí đốt giao hàng xuống dưới 20% so với mức năm 2021. Cuộc xung đột cũng đã đẩy giá lương thực trên thế giới lên cao, gây khó khăn nghiêm trọng, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng mặc dù đã được kiểm soát ở phần lớn các nước, tác động của đại dịch vẫn đặc biệt nghiêm trọng ở Trung Quốc, dẫn tới sự suy giảm tăng trưởng của nền kinh tế này trong quý II/2022 và góp phần làm chậm hoạt động toàn cầu. Chính sách kiểm soát dịch Covid-19 làm suy yếu cả sản xuất và tiêu dùng. Mức sử dụng năng lực sản xuất trong nước của Trung Quốc đã giảm xuống dưới 76% trong quý II/2022 - mức thấp nhất trong 5 năm. Sự gián đoạn chuỗi sản xuất ở Trung Quốc không chỉ tác động trong nước, mà còn lan rộng ra quốc tế, khi nhu cầu của Trung Quốc giảm làm giảm nhu cầu với hàng xuất khẩu của các nước khác, đồng thời cũng gây nên sự khan hiếm đầu vào khiến lạm phát tăng cao ở nhiều nước.

Lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao khi lượng cung tiền tăng đột biến trong 2021 và 2022, đồng thời hàng hóa sản xuất rất chậm do ảnh hưởng của dịch bệnh và chính sách phong tỏa của Trung Quốc.



Xung đột tại Ukraine khiến giá dầu và giá cả hàng hóa toàn cầu tăng cao. Giá dầu thế giới đã duy trì mức trung bình trên 100 USD/thùng trong 5 tháng liên tiếp, từ tháng 4 đến 7/2022. Giá lương thực tăng lên mức kỷ lục mới do gián đoạn xuất khẩu ngũ cốc và dầu ăn tại các cảng ở Biển Đen. Chỉ số giá lương thực của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) tăng lên mức đỉnh 159,3 điểm trong tháng 3/2022 so với 141,4 điểm vào tháng 2/2022, sau đó hạ xuống 154,2 điểm trong tháng 6/2022 và giảm dần trong các tháng sau đó, nhưng vẫn ở mức cao và góp phần làm tăng lạm phát trên diện rộng. Tại Mỹ, lạm phát tháng 5/2022 đã lập đỉnh 40 năm ở mức 8,6%. Tại châu Âu, giá tiêu dùng đang tăng với tốc độ trên 8%. Theo ngân hàng Goldman Sachs, giá năng lượng ở khu vực đồng Euro - tăng với tốc độ là 39% vào tháng 5 - đóng góp khoảng 4 điểm % vào lạm phát, so với 2 điểm % ở Mỹ. Ở các nước Đông Nam Á, lạm phát cũng phá kỷ lục mới: 7,1% tại Thái Lan, 5,4% ở Philippines và 3,47% tại Indonesia vào tháng 5/2022.

Ngoài 3 ảnh hưởng trên thì xu hướng thắt chặt tiền tệ trên toàn thế giới do cung tiền cao trong giai đoạn 2020-2021, biến động thị trường tiền tệ do lãi suất tăng quá nhanh, thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm do ảnh hưởng chiến tranh và biến động dòng vốn đầu tư toàn cầu khi Mỹ hút lượng tiền lớn vì tăng lãi suất.

Các ảnh hưởng trên đã khiến nền kinh tế toàn thế giới tăng trưởng chậm lại. Kinh tế toàn cầu năm 2022 tăng trưởng chậm lại còn 3,19% (IMF, 2022), giảm mạnh so với mức 6,02% năm 2021 và thấp hơn mức dự báo đưa ra đầu năm (4,4%). Kinh tế Mỹ suy giảm hai quý liên tiếp, giảm 1,6% trong quý I/2022 và 0,9% trong quý II/2022, sau đó phục hồi lên mức 2,6% trong quý III/2022. Kinh tế Nhật Bản suy giảm 0,3% trong quý III/2022 so với quý trước do đồng Yên yếu và chi phí nhập khẩu tăng. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm, chỉ đạt 2,7% trong năm 2022, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5,5%. EU có khả năng chỉ đạt mức tăng trưởng 3,23%, giảm 0,4 điểm % so với dự báo trước đây. Kinh tế ở khu vực này hiện đã bước vào giai đoạn khó khăn hơn nhiều. Với các nền kinh tế đang phát triển và đang nổi, tốc độ tăng trưởng cũng dự kiến chậm lại xuống mức 3,74% trong năm 2022, thấp hơn đáng kể so với mức 6,62% năm 2021. Ở một số nước Mỹ Latinh, đặc biệt là Brazil, chính sách thắt chặt tiền tệ được áp dụng để kiềm chế lạm phát tăng cao khiến triển vọng kinh tế xấu đi nhanh chóng.

Kinh tế Việt Nam năm 2022 chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%. Theo báo cáo của Cục Đăng ký kinh doanh, trong năm 2022, tình hình hoạt động của doanh nghiệp có phần ổn định và tích cực hơn. Tính cả năm 2022, có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (tăng 27,1%), với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng (giảm 1,3%) và tổng số lao động đăng ký là 981,3 nghìn lao động (tăng 14,9%). Đáng lưu ý, sự phục hồi của ngành dịch vụ cũng thu hút gần 6.500 doanh nghiệp phân ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống thành lập mới, tăng tới 53,0% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung cả năm 2022, có 59,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 38,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021; gần 50,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%. Bình quân một tháng có 11,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Thực tế trong những tháng cuối năm 2022 đã



chứng kiến nhiều khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp: 1- Tác động từ chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia khiến cầu tiêu dùng và đầu tư giảm mạnh; 2- Giá cả nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào giữ xu hướng tăng, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp; 3- Tiếp cận nguồn vốn khó khăn hơn khi nhiều tổ chức tín dụng đã hết hạn mức tăng trưởng tín dụng, trong khi diễn biến lãi suất và tỷ giá phức tạp hơn; 4- Đứt gãy, gián đoạn nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào từ nhập khẩu phục vụ sản xuất; 5- Hiệu ứng lan truyền từ khó khăn đối với doanh nghiệp bất động sản.

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,4%; giá xuất khẩu hàng hóa tăng 7,09% và lượng hàng hóa xuất khẩu tăng 3,09%; cán cân thương mại đạt thặng dư, ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD, ghi dấu ấn xuất siêu 7 năm liên tiếp.

Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2022 ước đạt 334 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm trước. Tại thời điểm tháng 12/2022, tổng số thuê bao điện thoại ước đạt 129,7 triệu thuê bao, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2021, trong đó số thuê bao di động là 127,2 triệu thuê bao, tăng 3,7%; số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định ước đạt 21 triệu thuê bao, tăng 8,6%.

Với những biến động mạnh trên thị trường trong nước và quốc tế, FPT Telecom vẫn đạt được những kết quả nhất định nhờ sự linh hoạt trong chiến lược của Ban lãnh đạo. Doanh thu năm 2022 của toàn Công ty đạt 14.730 tỷ đồng, tăng trưởng 16,1% so với năm 2021 và bằng 101,2% kế hoạch đề ra. Các mảng kinh doanh có sự tăng trưởng phục hồi sau 2 năm dịch bệnh, cụ thể: doanh thu dịch vụ viễn thông cho khách hàng tổ chức (kênh thuê riêng, thoại trong nước, cho thuê máy chủ và chỗ đặt máy chủ, dịch vụ lưu trữ ảo hóa, ...) tăng trưởng 27,2%; doanh thu dịch vụ viễn thông cố định cho khách hàng cá nhân, hộ gia đình tăng trưởng 10,7%; doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền tăng trưởng 19,8% so với năm 2021. Mảng nội dung số có doanh thu tăng trưởng 25,9% và hoàn thành 100,7% kế hoạch khi các hoạt động kinh doanh khôi phục lại sau thời gian bị gián cách bởi dịch bệnh. Lợi nhuận trước thuế của toàn Công ty đạt 2.818 tỷ đồng, tăng trưởng 17,6% so với năm 2021 và hoàn thành 100,2% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế đạt 2.258 tỷ đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 5.870 đồng/cổ phần. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 19,1%, tiếp tục cải thiện so với năm trước (Năm 2021: 18,9%, Năm 2020: 18,1%). Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ vào việc kiểm soát chi phí hiệu quả và tăng trưởng mạnh từ các mảng kinh doanh sau thời điểm dịch bệnh.

Tổng tài sản của Công ty tính đến 31/12/2022 đạt 18.426 tỷ đồng, giảm 12,5% tương đương 2.620 tỷ so với đầu năm do công ty tất toán các khoản vay. Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện hoàn thành toán cổ bằng tiền mặt năm 2021 đợt 2 cho cổ đông với tỷ lệ là 10%, tương ứng 1.000 đồng/cổ phần vào tháng 8/2022.

Trong năm 2022, mặc dù ảnh hưởng mạnh của dịch bệnh, Công ty vẫn tiếp tục triển khai nhiều hoạt động giúp gia tăng số lượng thuê bao, đầu tư nâng cấp tuyến truyền dẫn quốc tế, mở rộng vùng phủ hạ tầng, đầu tư vào nội dung và đa dạng hóa các kênh bán hàng. Dung lượng băng thông quốc tế tăng 38%, từ 2.650 Gbps lên 3.680 Gbps trong năm 2022. Công ty hiện có mặt tại 59 tỉnh thành trên toàn quốc, với gần 60% số lượng quận huyện đã có hạ tầng. Trong năm 2022 kỷ niệm 25 năm thành lập, công ty đạt được những dấu ấn mạnh mẽ:



- Truyền hình: ra mắt bộ giải mã FPT Play Box 2022 – bộ giải mã đầu tiên của Việt Nam tích hợp 2 nền tảng công nghệ IPTV và OTT trên cùng một thiết bị. Hoàn thành ký kết hợp tác chiến lược giữa Công ty Cổ phần Bóng đá Chuyên nghiệp Việt Nam (VFF) và Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPT Play), 2 đơn vị sẽ thúc đẩy phát triển hình ảnh và khai thác thương mại 3 giải đấu V.league 1, V.league 2 và Cúp quốc gia trong 5 mùa giải từ năm 2023 đến 2027.
- IP Camera: ra mắt FPT Camera IQ2 ứng dụng trí tuệ nhân tạo với các tính năng nhận diện cảnh báo thông minh, giúp người dùng nhận cảnh báo khi có chuyển động của con người, giảm tình trạng cảnh báo không đúng mục đích.
- Smarthome: ra mắt bộ sưu tập công tắc chất lượng, sang trọng, phù hợp với mọi kiến trúc nhà ở.
- Ví điện tử FoxPay: phối hợp với nhiều địa phương trên cả nước thúc đẩy thanh toán không tiền mặt. Trong đó có dự án Hue-S trở thành tâm điểm truyền thông về tính hiệu quả được Bộ TT&TT công nhận.

Với những nỗ lực không ngừng trong 2022, Công ty tiếp tục gặt hái được nhiều giải thưởng lớn:

- Đạt 31 Giải thưởng Sao Khuê liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2022 cho nhiều sản phẩm dịch vụ;
- 4 năm liên tiếp đạt Giải thưởng “Nhà cung cấp dịch vụ Internet Cố định được khách hàng hài lòng nhất về Chất lượng Dịch vụ và Chăm sóc Khách 2019 - 2022” của IDG;
- Giải thưởng “Top 10 doanh nghiệp ICT Việt Nam” năm 2022;
- Giải thưởng “Nhà cung cấp dịch vụ Trung tâm dữ liệu hàng đầu Việt Nam” năm 2022, tổ chức bởi W.Media Asia Pacific;
- Top 5 doanh nghiệp Việt Nam có tầm ảnh hưởng tới sự phát triển Internet trong 25 năm;
- Nhận Bằng khen khen thưởng từ Bộ Thông tin và Truyền thông.

## II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và quyết định những vấn đề sau đây:

- Thông qua phương án xử lý cổ phiếu quỹ và mua lại cổ phiếu cổ đông nước ngoài.
- Thông qua kế hoạch SXKD Quý IV/2021 và năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận 2021, kế hoạch kinh doanh 2022 và một số nội dung chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông 2022.
- Thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt với mức 1.000 đồng/cổ phiếu.
- Thông qua kết quả kinh doanh Quý I/2022 và thông qua phương án thay thế người phụ trách quản trị Công ty và thư ký Công ty.
- Thông qua kết quả kinh doanh Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.
- Thông qua quyết định đầu tư mua dung lượng dài hạn trên tuyến cáp quang biển South East Asia-Japan 2 (SJC2).
- Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với mức 1.000 đồng/cổ phiếu.
- Thông qua điều chỉnh kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.
- Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng hiện tại và bổ nhiệm Kế toán trưởng mới.



### **III. TIỀN THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN KIỂM SOÁT**

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải trả trong năm 2022 là 144 triệu đồng. Số đã trả là 144 triệu đồng. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần FPT và các công ty thành viên của Công ty Cổ phần FPT không nhận thù lao.

### **IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG TY**

Hội đồng Quản trị đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý thuộc Ban Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của Công ty trong việc tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các định hướng chiến lược và kế hoạch trong năm của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã chủ động đề xuất các chương trình hành động quyết liệt, đột phá và phù hợp với bối cảnh cạnh tranh của thị trường, giúp Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận đặt ra trong năm 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh được Ban Tổng Giám đốc báo cáo đầy đủ, kịp thời cho Hội đồng Quản trị và cổ đông. Việc giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty không phát hiện điều bất thường trong năm 2022.

### **V. BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

Báo cáo về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng Quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch, trong năm 2022

Hội đồng quản trị đã đề nghị Ban Điều hành rà soát, có báo cáo các giao dịch có liên quan trong năm 2022 và thực hiện các thủ tục theo quy định.

### **VI. KẾ HOẠCH NĂM 2023**

Mặc dù dự báo kinh doanh năm 2023 sẽ là năm khó khăn khi suy thoái diễn ra trên toàn thế giới nhưng FPT Telecom tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số, cụ thể mục tiêu doanh thu là 16.730 tỷ đồng, tăng trưởng 13,6% so với năm 2022 (trong đó doanh thu từ dịch vụ viễn thông là 15.800 tỷ đồng, tăng trưởng 13,1% và doanh thu từ dịch vụ nội dung số là 940 tỷ đồng, tăng trưởng 22,8%). Kế hoạch lợi nhuận trước thuế của Công ty là 3.230 tỷ đồng, tăng trưởng 14,6% so với năm 2022. Với chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm, FPT Telecom tiếp tục đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ để đưa ra các sản phẩm sáng tạo, nâng cao trải nghiệm cho khách hàng, tối ưu hóa chi phí cho doanh nghiệp. Mục tiêu để công ty đạt được lượng khách hàng bền vững hàng năm và duy trì mức tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ổn định trong các năm tiếp theo.

Để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng cao trong những năm tới, hoạt động đầu tư của FPT Telecom trong năm 2023 tập trung vào các hoạt động chính sau:



- Tiến hành việc hoàn thiện giai đoạn 1 của trung tâm dữ liệu tại Quận 9 – Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Hoàn thành đầu tư giai đoạn 3 tại 2 trung tâm dữ liệu ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
- Tiếp tục tìm kiếm và lên phương án cho các dự án trung tâm dữ liệu khác để đảm bảo đủ cơ sở hạ tầng cho nhu cầu dữ liệu tăng nhanh tại Việt Nam.
- Tiếp tục tìm kiếm và lên phương án cho các tuyến cáp quốc tế khác để đảm bảo lợi thế cạnh tranh và chất lượng dịch vụ khách hàng trong tương lai.
- Khởi công dự án xây dựng tòa nhà văn phòng FPT Telecom Tower tại Khu chế xuất Tân Thuận, Tp HCM để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng về văn phòng làm việc.
- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các sản phẩm ứng dụng cơ sở dữ liệu và các công nghệ liên quan đến Internet để gia tăng giá trị gia tăng cho các dịch vụ của công ty.
- Đầu tư về nội dung với trọng tâm là giải đấu V.league, xây dựng các hệ sinh thái liên quan đến nội dung để cung cấp cho khách hàng và đối tác những dịch vụ tối ưu nhất.
- Về nguồn lực nhân sự, FPT Telecom tiếp tục cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và dự kiến đến cuối năm 2023 số lượng nhân sự của công ty đạt khoảng 11.000 người.

  
**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
**HOÀNG NAM TIẾN**





## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ 2018-2023**

**TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

### **I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **1. Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2022, nhiệm kỳ 2018-2023**

Về tình hình nhân sự trong nhiệm kỳ 2018-2023:

| STT | Thành viên HĐQT        | Chức vụ         | Ngày bắt đầu là TV HĐQT | Số buổi họp HĐQT năm 2022 | Tỷ lệ tham gia họp trong nhiệm kỳ 2018-2023 |
|-----|------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Ông Hoàng Nam Tiến     | Chủ tịch HĐQT   | 30/03/2020              | 4                         | 100%                                        |
| 2   | Ông Trương Gia Bình    | Thành viên HĐQT | 28/03/2018              | 4                         | 100%                                        |
| 3   | Ông Nguyễn Văn Khoa    | Thành viên HĐQT | 28/03/2018              | 4                         | 100%                                        |
| 4   | Bà Chu Thị Thanh Hà    | Thành viên HĐQT | 28/03/2018              | 4                         | 100%                                        |
| 5   | Bà Lê Ngọc Diệp        | Thành viên HĐQT | 28/03/2018              | 4                         | 100%                                        |
| 6   | Ông Nguyễn Hoàng Quyền | Thành viên HĐQT | 20/04/2022              | 4                         | 100%                                        |

#### **1. Ghi chú về việc bầu, thay thế thành viên HĐQT trong nhiệm kỳ 2018-2023:**

NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTTEL ngày 28/3/2018: Bầu HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023

1. Ông Trương Gia Bình



2. Ông Bùi Quang Ngọc
3. Bà Chu Thị Thanh Hà
4. Ông Nguyễn Văn Khoa
5. Ông Nguyễn Quốc Trị
6. Bà Lê Ngọc Diệp

NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019: không thay đổi thành viên HĐQT

NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 ngày 03/3/2020: Ông Hoàng Nam Tiến được bầu thay thế ông Bùi Quang Ngọc làm thành viên HĐQT.

NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 31/3/2021: không thay đổi thành viên HĐQT

NQ ĐHĐCĐ thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20/4/2022: Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bầu thay thế ông Phạm Công Minh làm thành viên HĐQT.

Như vậy, tính đến cuối nhiệm kỳ 2018-2023, danh sách thành viên HĐQT tại Công ty như sau:

1. Ông Hoàng Nam Tiến
2. Ông Trương Gia Bình
3. Bà Chu Thị Thanh Hà
4. Ông Nguyễn Văn Khoa
5. Bà Lê Ngọc Diệp
6. Ông Nguyễn Hoàng Quyền

Trong nhiệm kỳ 2018-2023, HĐQT đã thực hiện đúng Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của tập đoàn để định hướng, giao nhiệm vụ và chỉ đạo Công ty nhằm thực hiện tốt nghị quyết ĐHĐCĐ nhiệm kỳ 2018-2023, trong đó có một số nội dung chính như sau:

- Theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, doanh thu của FPT Telecom đạt 14.730 tỷ đồng, tăng trưởng 16,1% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.818 tỷ đồng, tăng trưởng 17,6% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 2.258 tỷ đồng, tăng trưởng 17,9% so với năm trước.

Bên cạnh tăng trưởng ấn tượng về kết quả kinh doanh, FPT Telecom còn đạt được nhiều giải thưởng nổi bật và danh giá, có thể kể đến như 4 năm liên tiếp đạt giải "Nhà cung cấp DV Internet cố định được khách hàng hài lòng nhất" (2019 - 2022) của IDG, Đạt Giải thưởng "Top 10 doanh nghiệp Công nghệ thông tin Việt Nam" năm 2022, Giải thưởng "Nhà cung cấp dịch vụ Trung tâm dữ liệu hàng đầu Việt Nam" năm 2022, tổ chức bởi W.Media Asia Pacific và đạt liên tiếp 31 Giải thưởng Sao Khuê từ năm 2012 đến năm 2021 cho nhiều sản phẩm dịch vụ.

- Trong năm 2022, FPT Telecom cho ra mắt nhiều sản phẩm mới ấn tượng như ra mắt gói LUX tích hợp công nghệ Wi-Fi 6 đầu tiên tại Việt Nam vào tháng 3. Tháng 5 năm 2022 - FPT Telecom ra mắt FPT Cloud Connect Edge với sự hợp tác của Amazon Web Services (AWS). Trong tháng 9 năm 2022 công ty đã cho ra mắt bộ giải mã đầu tiên tại thị trường tích hợp hai nền tảng công nghệ IPTV và OTT trên Box FPT Play 2022 đồng thời, trong khoảng thời gian này, FPT Telecom đã vinh



dự được lựa chọn vào Nhóm Doanh nghiệp Câu lạc bộ CNTT nghìn tỷ Việt Nam.

## **2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Điều Hành:**

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của TGD và các thành viên Ban Điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2022 ở các đầu mục:

- Việc thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh.
- Việc tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT.
- Việc thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm và Báo cáo thường niên.
- Việc triển khai các chương trình, chính sách nhân sự cấp cao.
- Các hoạt động đầu tư.

Trong nhiệm kỳ 2018 – 2023, mặc dù bối cảnh kinh tế chung tại Việt Nam và trên thế giới có nhiều khó khăn nhưng Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty đạt được nhiều thành tựu, cụ thể như sau:

- Một là, trong bối cảnh kinh tế bất ổn diễn ra trên phạm vi toàn cầu, Ban Điều hành vẫn đảm bảo giữ vững tốc độ tăng trưởng, đồng thời tạo ra các động lực tăng trưởng mới bám sát chiến lược và tầm nhìn của công ty đã đặt ra.
- Hai là, các nghị quyết của Hội đồng quản trị được thi hành đúng hạn và được đảm bảo bằng sự minh bạch trong công bố thông tin cũng như thực hiện báo cáo quản trị định kỳ theo đúng quy định.
- Ba là, Ban Điều hành nghiêm túc thực hiện chế độ Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm và Báo cáo thường niên. Trong mùa dịch, Ban Điều hành siết chặt hơn việc kiểm soát kết quả kinh doanh, tình hình công nợ mỗi tuần, đảm bảo tiến độ hoàn thành kế hoạch tài chính năm và luôn kịp thời có điều chỉnh khi gặp khó khăn.
- Bốn là, Ban Điều hành đã quyết liệt chỉ đạo ban hành và triển khai Quy định luân chuyển cán bộ, cũng như phối hợp cùng ngành dọc nhân sự quy hoạch, đánh giá và bổ nhiệm, luân chuyển nhiều vị trí lãnh đạo, hoàn thiện bộ máy lãnh đạo các cấp.
- Ban Điều hành đã cho ban hành nhiều chính sách đãi ngộ trong thời kỳ bình thường mới, tạo sự an tâm cho cán bộ nhân viên làm việc, đóng góp cho sự phát triển của Tập đoàn giữa bối cảnh khó khăn chung của toàn cầu.

Văn phòng HĐQT cũng đã tích cực tham gia duy trì và thúc đẩy công tác đối ngoại phục vụ phát triển kinh doanh nhằm đảm bảo các hoạt động bán hàng vẫn được diễn ra liên tục không gián đoạn, đứt gãy trong mùa dịch. Đồng thời, Văn phòng HĐQT cũng đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác giúp việc công bố thông tin các nghị quyết, báo cáo quản trị công ty được triển khai đúng thời hạn, quy định liên quan.

## **3. Đánh giá kết quả hoạt động của FTEL năm 2022**

Năm 2022 là một năm khó khăn trong bối cảnh phải ứng phó và thích nghi với tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trong nước và toàn cầu. Với kết quả kinh doanh đạt được



năm 2022, các tiền đề chiến lược đã tạo ra được trong hai năm vừa qua, Ban điều hành đang chứng tỏ năng lực và sự sẵn sàng để đưa FPT Telecom bước vào chu kỳ tăng trưởng mạnh mẽ mới.

Theo đó các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đạt được như sau:

| STT | CHỈ TIÊU                            | 2022   | 2021   | %<br>tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------|----------------|
| 1   | Doanh thu                           | 14.730 | 12.686 | 16,1%          |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                | 2.818  | 2.395  | 17,6%          |
| 3   | Thuế TNDN                           | 559    | 479    | 16.7%          |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                  | 2.258  | 1.916  | 17.9%          |
|     | - Lợi ích cổ đông thiểu số          | 108    | 96     | 12.4%          |
|     | - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 2.151  | 1.820  | 18.2%          |
| 5   | EPS cơ bản (đồng/cổ phiếu)          | 5.870  | 4.926  | 19.2%          |

#### 4. Nội dung các cuộc họp và Nghị quyết của HĐQT

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày     | Nội dung                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ thông qua |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | 01/NQ- HĐQT/FTTEL        | 27-01-22 | Thông qua kế hoạch lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về phương án xử lý cổ phiếu quỹ và mua lại cổ phiếu cổ đông nước ngoài                                                                       | 6/6             |
| 2   | 03/NQ- HĐQT/FTTEL        | 15-03-22 | Thông qua kế hoạch SXKD Quý IV.2021 và năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận 2021, kế hoạch kinh doanh 2022 và một số nội dung chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông 2022                             | 6/6             |
| 3   | 07/NQ- HĐQT/FTTEL        | 11-05-22 | Thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt với mức 1.000 đồng/cổ phiếu                                                                                                              | 6/6             |
| 4   | 08/NQ- HĐQT/FTTEL        | 08-06-22 | Thông qua kết quả kinh doanh Quý I. 2022 và Thông qua phương án thay thế người phụ trách quản trị công ty và thư ký công ty.                                                                    | 6/6             |
| 5   | 10/NQ- HĐQT/FTTEL        | 16-08-22 | - Thông qua kết quả kinh doanh Quý II.2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.<br>- Thông qua quyết định đầu tư mua dung lượng dài hạn trên tuyến cáp quang biển South East Asia-Japan 2 (SJC2) | 6/6             |
| 6   | 11/NQ- HĐQT/FTTEL        | 19-10-22 | Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt I năm 2022 bằng tiền mặt với mức 1.000 đồng/ cổ phiếu                                                                                                         | 6/6             |
| 7   | 16/NQ- HĐQT/FTTEL        | 08-11-22 | Thông qua điều chỉnh kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt I năm 2022                                                                                                                                     | 6/6             |
| 8   | 22/NQ- HĐQT/FTTEL        | 30-12-22 | Miễn nhiệm kế toán trưởng hiện tại và bổ nhiệm kế toán trưởng mới                                                                                                                               | 6/6             |

## II. CÁC KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2023



Với định hướng chiến lược và những thành tựu đạt được trong năm 2022, HĐQT đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

**1. Các mục tiêu chủ yếu trong năm 2023:**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 (Hợp nhất FTEL và FO)**

| Chỉ tiêu                    | 2023          | 2022          | % tăng       |
|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|
| <b>Doanh thu</b>            | <b>16,740</b> | <b>14,730</b> | <b>13.6%</b> |
| - FPT Telecom               | 15,800        | 13,964        | 13.1%        |
| - FPT Online                | 940           | 765           | 22.8%        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>3,230</b>  | <b>2,818</b>  | <b>14.6%</b> |
| - FPT Telecom               | 2,890         | 2,508         | 15.2%        |
| - FPT Online                | 340           | 309           | 9.9%         |
| <b>CAPEX</b>                | <b>2,300</b>  | <b>1,700</b>  | <b>35.3%</b> |
| <b>Nhân sự</b>              | <b>11,084</b> | <b>10,572</b> | <b>4.8%</b>  |
| <b>EPS cơ bản</b>           | <b>4,359</b>  | <b>3,794</b>  | <b>14.9%</b> |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 (FPT TELECOM)**

| Chỉ tiêu                          | 2023          | 2022          | % tăng        |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Doanh thu</b>                  | <b>15,800</b> | <b>13,964</b> | <b>13.1%</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       | <b>2,890</b>  | <b>2,508</b>  | <b>15.2%</b>  |
| <b>Doanh thu/người</b>            | <b>1.52</b>   | <b>1.40</b>   | <b>8.8%</b>   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế/Người</b> | <b>0.28</b>   | <b>0.25</b>   | <b>10.8%</b>  |
| <b>Tỷ lệ lãi trước thuế</b>       | <b>18.3%</b>  | <b>18.0%</b>  | <b>1.8%</b>   |
| <b>Nhân sự (cuối năm)</b>         | <b>9,338</b>  | <b>10,554</b> | <b>-11.5%</b> |
| <b>Nhân sự (bình quân)</b>        | <b>10,384</b> | <b>9,985</b>  | <b>4.0%</b>   |

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023(FPT ONLINE)**

| Chỉ tiêu                          | 2023         | 2022         | % tăng        |
|-----------------------------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu</b>                  | <b>940</b>   | <b>765</b>   | <b>22.8%</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       | <b>340</b>   | <b>309</b>   | <b>9.9%</b>   |
| <b>Doanh thu/người</b>            | <b>1.34</b>  | <b>1.30</b>  | <b>2.9%</b>   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế/Người</b> | <b>0.49</b>  | <b>0.53</b>  | <b>-7.8%</b>  |
| <b>Tỷ lệ lãi trước thuế</b>       | <b>36.2%</b> | <b>40.4%</b> | <b>-10.4%</b> |
| <b>Nhân sự (cuối năm)</b>         | <b>731</b>   | <b>603</b>   | <b>21.2%</b>  |
| <b>Nhân sự (bình quân)</b>        | <b>700</b>   | <b>587</b>   | <b>19.3%</b>  |



## 2. Chiến lược phát triển giai đoạn 2023 – 2025

### 2.1. Mục tiêu chung

Sau một phần tư thế kỷ kiên định với sứ mệnh “Kết nối yêu thương”, FPT Telecom đã trở thành một trong những nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (Internet và Truyền hình) hàng đầu tại Việt Nam. Không chỉ dừng lại ở đó, Công ty đang trên hành trình chuyển đổi từ một doanh nghiệp viễn thông truyền thống sang một Digital Service Provider (DSP), tập trung vào việc cung cấp các giải pháp số toàn diện cho khách hàng. FPT Telecom đã đẩy mạnh đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm, giải pháp, đặc biệt ứng dụng các công nghệ mới nhất như AI/BigData, Blockchain, điện toán đám mây... giúp cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao trải nghiệm của khách hàng trên mọi kênh và mọi điểm chạm.

Sự chuyển dịch của xã hội và thị trường hậu Covid-19, bối cảnh kinh tế vĩ mô tiềm ẩn nhiều biến động khó lường đang đặt ra bài toán thay đổi, đón đầu thách thức cho mọi doanh nghiệp, trong đó có FPT Telecom. Tuy nhiên, FPT Telecom sẽ tiếp tục nỗ lực đặt mục tiêu **trở thành DSP nằm trong TOP2 tại Việt Nam**, với sứ mệnh cao hơn là Kiến tạo hạnh phúc, tạo ra trải nghiệm tuyệt vời cho con người mà trước hết là khách hàng và nhân viên, thông qua các công nghệ hàng đầu, từ đó duy trì truyền thống “Thành công nối tiếp thành công” suốt 25 năm hình thành và phát triển của Công ty.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

**Duy trì tăng trưởng hai chữ số hàng năm về doanh thu, lợi nhuận** tiếp tục là mục tiêu, “mệnh lệnh” của Công ty trong giai đoạn sắp tới. Cụ thể trong năm 2023, mặc dù dự báo kinh doanh sẽ là năm hết sức khó khăn khi suy thoái diễn ra trên toàn thế giới, nhưng FPT Telecom tiếp tục đặt mục tiêu doanh thu tăng trưởng 13,6% so với năm 2022 (trong đó doanh thu từ dịch vụ viễn thông tăng trưởng 13,1% và doanh thu từ dịch vụ nội dung số tăng trưởng 22,8%), lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 14,6% so với năm 2022. Đặc biệt, Công ty khao khát chinh phục cột mốc rất thách thức trong tương lai gần là 1 tỷ USD doanh thu vào năm 2025, đòi hỏi nỗ lực cao độ của toàn bộ tập thể ban điều hành và cán bộ nhân viên, cũng như phát huy sự ủng hộ của ban lãnh đạo cấp cao.

Mục tiêu tăng trưởng căn bản trên đã được vận hành hóa bởi các hạng mục chi tiết hơn trên từng lĩnh vực: Nghiên cứu và phát triển (R&D), Kinh doanh, Dịch vụ khách hàng, Công nghệ và Nguồn nhân lực.

- Về R&D, FPT Telecom liên tục nghiên cứu đưa ra các sản phẩm, dịch vụ mới cho khách hàng, thực hiện phương châm “Mọi dịch vụ trên một kết nối” – vừa tăng ARPU, vừa tăng tính gắn kết, giữ chân khách hàng với hệ sinh thái toàn diện của Công ty, xa hơn nữa là hệ sinh thái Tập đoàn FPT.
- Về Kinh doanh, FPT Telecom xác định tiếp tục phát triển tập khách hàng B2C và B2B với tốc độ tăng trưởng bền vững qua mỗi năm, nhờ đa dạng hóa các kênh bán hàng, nâng cao trải nghiệm mua hàng, cung cấp các gói dịch vụ cá nhân hóa phù hợp theo nhu cầu và chính sách hợp lý.
- Về Dịch vụ khách hàng, Công ty đặt mục tiêu duy trì tỷ lệ khách hàng rời mạng ở mức thấp, đồng thời chỉ số hài lòng với chất lượng phục vụ, nhân viên ở các điểm chạm khác nhau và chỉ số ủng hộ của khách hàng đối với Công ty ngày càng tăng lên.
- Về Công nghệ, FPT Telecom hướng đến cung cấp sự khác biệt vượt trội về trải nghiệm Internet, Truyền hình và các dịch vụ khác trên nền tảng Internet cho khách



hàng, thông qua nâng cao chất lượng hạ tầng, đầu tư tuyến cáp biển mới trong khi vẫn đảm bảo tỷ lệ băng thông cáp đất liền tối thiểu 50% - giúp duy trì kết nối cho khách hàng trong mọi điều kiện sự cố, hợp tác với các đơn vị bảo mật hàng đầu thế giới mang đến trải nghiệm truy cập Internet an toàn nhất Việt Nam.

- Về Nguồn nhân lực, Công ty tập trung gia tăng chất lượng nguồn lực lao động bằng chính sách C.O.E (Center of Excellence) – thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi về làm việc, và chương trình Trải nghiệm tuyệt vời cho nhân viên FPT Telecom. Một trong tâm đặc biệt là lực lượng công nghệ - kỹ thuật, với mục tiêu tỷ trọng nhân sự mảng này đạt tối thiểu 25% trên tổng số nhân sự, trong đó số cán bộ có chứng chỉ công nghệ - kỹ thuật tối thiểu là 20%.

### 2.3. Các chiến lược của doanh nghiệp:

Chiến lược Amazing Experience - Trải nghiệm Tuyệt vời tiếp tục là triết lý, phương tiện đạt được những mục tiêu trên của FPT Telecom trong các năm tiếp theo. Trên nền tảng văn hóa Lấy con người là trọng tâm (People Centric), FPT Telecom sẽ chủ động nghiên cứu và triển khai các công nghệ số mới nhất để trở thành Digital Service Provider (DSP) mang lại trải nghiệm tốt nhất cho cả khách hàng và nhân viên tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trong vai trò một Công ty thành viên có nhiều điểm chạm nhất với khách hàng của Tập đoàn FPT, FPT Telecom cũng đã sẵn sàng và sẽ tiên phong tham gia đóng góp, xây dựng hệ sinh thái toàn diện của Tập đoàn, nhằm đưa FPT lên một tầm cao phát triển mới

- Đầu tư nâng tốc độ và vùng phủ trong nhà khách hàng, cải thiện chất lượng kết nối trong nhà và tốc độ truy cập Internet cho khách hàng là lựa chọn căn bản giúp FTEL có nền tảng bền vững để duy trì và mở rộng tập khách hàng, tránh bước vào cuộc cạnh tranh về giá với nhiều thiệt hại.
- Hợp tác với đơn vị bảo mật hàng đầu thế giới F-Secure để cung cấp giải pháp bảo mật Online Identity, Password, kết nối/sử dụng Internet an toàn nhất Việt Nam.
- Đẩy mạnh khai thác, biến HiFPT trở thành kênh kết nối chủ lực, hai chiều, gần hơn, thường xuyên hơn, sâu sắc hơn với Khách hàng.
- FPT Play xác định đa dạng hóa chiến lược Nội dung (khác biệt & thích nghi xu hướng) là yếu tố căn bản để thu hút và giữ chân người dùng sử dụng dịch vụ truyền hình.
- Công nghệ để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dùng thông qua hệ sinh thái hộ gia đình FPT Smart Living, trước mắt là dịch vụ FPT SmartHome.
- Khẳng định vị trí số 1 về Cloud Camera thương hiệu Việt: Phát triển và kinh doanh song song Subscription Model và Product Model để tận dụng phân phối đa kênh, mở rộng thị phần và tăng Brand Awareness.
- Premium Data Center: Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu với đẳng cấp vượt trội cho khách hàng trong và ngoài nước.
- Đầu tư tuyến cáp biển ALC để đảm bảo băng thông phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Đẩy mạnh ứng dụng AI/Data Analytics cùng hệ thống CDP để thiết kế ra các trải nghiệm “cá nhân hóa” cho khách hàng từ trải nghiệm đăng ký/mua/lắp đặt dịch vụ cho đến những trải nghiệm sử dụng (đà) SPDV và trải nghiệm chăm sóc KH sau đó.



### 3. Kế hoạch đầu tư dự kiến năm 2023:

CÁC HỆ THỐNG THÔNG THƯỜNG: 1.100 tỷ

- Đầu tư hệ thống hạ tầng ngoại vi: 500 tỷ
- Đầu tư hệ thống Metro POP: 100 tỷ
- Đầu tư hệ thống điều khiển trung tâm: 350 tỷ
- Đầu tư hệ thống truyền hình: 150 tỷ

CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM: 1.200 tỷ

- Dự án Trung tâm Dữ liệu Tân Thuận 1B GĐ3: 100 tỷ
- Dự án Trung tâm Dữ liệu FORNIX GĐ3: 150 tỷ
- Dự án FTEL Tower Tân Thuận: 150 tỷ
- Dự án Trung Tâm Dữ liệu Quận 9: 500 tỷ

(tổng giá trị đầu tư: 2.500 tỷ, đã đầu tư năm 2022: 300 tỷ, dự kiến đầu tư 2023: 500 tỷ)

DỰ ÁN TUYỂN CẤP QUANG BIẾN ALC: 300 tỷ

(tổng giá trị đầu tư: 2.000 tỷ, dự kiến đầu tư năm 2023: 300 tỷ)

Trên đây là nội dung báo cáo của Ban Kiểm soát tại Đại hội Cổ Đông thường niên Công ty Cổ phần Viễn thông FPT năm 2023.

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nam Tiến**





## **BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

**Kính thưa: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát (“BKS”) theo các quy định của pháp luật, theo Điều lệ của Công ty cổ phần Viễn thông FPT, BKS xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Viễn thông FPT thường niên (“ĐHĐCĐ”) năm 2023 với các nội dung chính sau:

### **I. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022**

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) đã tiến hành những hoạt động sau:

- Đảm bảo các chức năng trong việc giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị (“HĐQT”) và Tổng Giám Đốc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; xem xét tính phù hợp của các quyết định của HĐQT và Tổng Giám Đốc.
- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022; giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, quy chế, quy trình và các văn bản khác của Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Xem xét báo cáo của kiểm toán viên độc lập và các báo cáo về các hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty trước khi HĐQT chấp thuận. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu. Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam) và bảo đảm rằng các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các phương diện trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật.

- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính bán niên và cả năm của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Thẩm định các tài liệu họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Trong năm 2022, Ban Kiểm Soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

## **II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI CÔNG TY MÀ THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC ĐÃ VÀ ĐANG LÀ THÀNH VIÊN SÁNG LẬP HOẶC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG THỜI GIAN 3 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY**

- Trong năm 2022, Công ty có các giao dịch với Công ty Cổ phần FPT liên quan đến hoạt động mua, bán hàng hóa, dịch vụ và chia cổ tức; với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và cổ đông khác: chia cổ tức; Công ty TNHH Phần mềm FPT, Công ty TNHH Phân phối FPT Synnex, Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT: mua, bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định. Ban Kiểm soát đã đề nghị Ban Điều hành rà soát, báo cáo và thực hiện các thủ tục về giao dịch với Người có liên quan theo quy định.

## **III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”), THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ**

### **• Giám sát đối với cá thành viên Hội đồng quản trị**

- Trong năm 2022, HĐQT đã thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ theo đúng nội dung ghi trong Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ hàng quý theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trong năm 2022, HĐQT tiếp tục có những hoạt động tích cực và hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành để đưa ra các định hướng cũng như giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các Nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với chức năng và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

### **• Giám sát Ban Tổng giám đốc,**

- Cùng với Ban điều hành, Tổng Giám Đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời các quyết định, nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ; thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh của Công ty; chủ động lập kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; phát huy hiệu quả của bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty.
- Việc thực hiện quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty: Đã thực hiện theo đúng quy định.



- Ban điều hành có sự phối hợp chặt chẽ, chủ động, tích cực trong việc mở rộng khách hàng, tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên.
- Ban điều hành Công ty thường xuyên tổ chức các cuộc họp để bàn việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty và các công ty con, đồng thời đưa ra những chỉ đạo, chấn chỉnh và biện pháp khắc phục những tồn tại, thiếu sót. Một số chỉ tiêu cơ bản trong năm 2022 đạt được như sau:
  - + Doanh thu năm của toàn Công ty đạt 14.730 tỷ đồng, tăng trưởng 16% so với năm 2021 và bằng 101% kế hoạch đề ra.
  - + Lợi nhuận trước thuế của toàn Công ty đạt 2.818 tỷ đồng, tăng trưởng 17,6% so với năm 2021 và hoàn thành 100% kế hoạch đề ra.
  - + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 5.870 đồng/cổ phần.
- Báo cáo tài chính năm 2022 được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.
- **Giám sát công việc khác**
  - Trong năm 2022 Ban Kiểm soát đã bám sát chặt chẽ chức năng, nhiệm vụ theo Luật doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty để hoạt động. Thường xuyên giám sát hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm đã được ĐHCĐ thông qua.
  - Xem xét đánh giá các quy trình trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những thiếu sót, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp cho Ban Tổng giám đốc.
  - Đã tham dự đầy đủ và thực hiện đúng nhiệm vụ trong các cuộc họp của HĐQT.

## **VI. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG**

- Trong năm 2022, các thành viên Ban Kiểm soát luôn có sự trao đổi thường xuyên về các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Các ý kiến quan trọng của các thành viên Ban Kiểm soát được trao đổi kịp thời với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và các đơn vị liên quan. Các vấn đề, quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc đều phù hợp và đáp ứng được quyền lợi của cổ đông.

## **VII. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**

Năm 2022:

- Mức thù lao cho thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2022 là 24 triệu đồng/người/năm;
- Thành viên Ban Kiểm soát là nhân sự của FPT: không nhận thù lao do kiêm nhiệm.

## **VIII. KẾT LUẬN**

- Các hoạt động của Công ty trong năm 2022 về cơ bản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát chưa tìm thấy dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Kết quả hoạt động kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

Trên đây là nội dung báo cáo của Ban Kiểm soát tại Đại hội Cổ Đông thường niên Công ty Cổ phần Viễn thông FPT năm 2023.

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp!

**T/M. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

**TRẦN KHƯƠNG**





Hà Nội, ngày .../.../2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: phê duyệt Báo cáo của Hội đồng quản trị 2022, báo cáo nhiệm kỳ 2018-2023 của Hội đồng quản trị và báo cáo của Ban kiểm soát 2022.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị 2022, báo cáo nhiệm kỳ 2018-2023 của Hội đồng quản trị và báo cáo của Ban kiểm soát 2022. Cụ thể như sau:

1. Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2022.
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2018-2023.
3. Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2022.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**TÀI HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**HOÀNG NAM TIẾN**



Hà Nội, ngày .../.../2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 và  
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2022 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022. Cụ thể như sau:

**1. Báo cáo Tài chính Kiểm toán năm 2022**

Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 (gửi kèm trong Tài liệu ĐHĐCĐ). Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản và thu nhập cổ đông năm 2022 đã được kiểm toán:

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | CHỈ TIÊU                            | 2022   | 2021   | %<br>tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------|----------------|
| 1   | Doanh thu                           | 14.730 | 12.686 | 16,1%          |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                | 2.818  | 2.395  | 17,6%          |
| 3   | Thuế TNDN                           | 559    | 479    | 16,7%          |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                  | 2.258  | 1.916  | 17,9%          |
|     | - Lợi ích cổ đông thiểu số          | 108    | 96     | 12,4%          |
|     | - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 2.151  | 1.820  | 18,2%          |
| 5   | EPS cơ bản (đồng/cổ phiếu)          | 5.870  | 4.926  | 19,2%          |

**2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022**

**a) Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt:**

- Căn cứ:
  - o Chính sách cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 đã được ĐHĐCĐ 2022 phê duyệt với kế hoạch trả cổ tức năm 2022 không thấp hơn 2.000 đồng/cổ phiếu.
  - o Tình hình kết quả tài chính năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của công ty.
- Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 là 3.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:
  - o Cổ tức đợt 1 là 1.000 đồng/cổ phần đã tạm ứng vào tháng 2/2023.
  - o Cổ tức đợt 2 là 2.000 đồng/cổ phần dự kiến trả sau ĐHĐCĐ.



- Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn lợi nhuận để lại.
- Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt.
- b) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần:**
  - Căn cứ:
    - Báo cáo Tài chính Kiểm toán năm 2022.
  - Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần năm 2022 như sau:
    - Tỷ lệ phát hành là 50% (cổ đông sở hữu 10 cổ phần hiện hữu được chia thêm 5 cổ phần mới).
    - Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển.
    - Phương án xử lý cổ phần lẻ phát sinh: số lượng cổ phần mới phát hành để thực hiện việc tăng vốn bằng cổ phiếu mà mỗi cổ đông nhận được sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Phần lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ hủy bỏ.
    - Thời gian thực hiện: trong năm 2023.
    - Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần.
- c) Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022:**
  - Căn cứ:
    - Báo cáo Tài chính Kiểm toán năm 2022.
  - Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022, cụ thể:
    - Trích lập quỹ đầu tư phát triển là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2022, đã thực hiện trích trong năm 2022.
    - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế năm 2022, đã thực hiện trích trong năm 2022.
    - Nguồn vốn thực hiện: từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty.
    - Ủy quyền cho HĐQT triển khai thực hiện.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.





Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: Thông qua Kế hoạch năm 2023; Chính sách trả cổ tức năm 2023 và  
Trích lập, sử dụng quỹ đầu tư và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội thông qua Kế hoạch năm 2023; Chính sách trả cổ tức năm 2023 và Chính sách trích lập, sử dụng quỹ đầu tư và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Cụ thể như sau:

**1. Kế hoạch kinh doanh năm 2023**

- Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt kế hoạch năm 2023.

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | CHỈ TIÊU                               | Kế hoạch<br>NĂM 2023 | Thực hiện<br>NĂM 2022 | % tăng/giảm |
|-----|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu                              | 16.740               | 14.730                | 13,6%       |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                   | 3.230                | 2.818                 | 14,6%       |
| 3   | Dự án đầu tư năm 2023                  | 2.300                | 1.393                 | 65,1%       |
|     | Đầu tư thông thường                    | 1.100                | 1.143                 | -3,8%       |
|     | - Đầu tư hạ tầng ngoại vi              | 500                  | 600                   | -16,7%      |
|     | - Đầu tư Metro POP                     | 100                  | 50                    | 100,0%      |
|     | - Đầu tư hệ thống điều khiển trung tâm | 350                  | 430                   | -18,6%      |
|     | - Đầu tư hệ thống truyền hình          | 150                  | 63                    | 138,1%      |
|     | Dự án trọng điểm                       | 1.200                | 250                   | 380,0%      |
|     | - Dự án trung tâm dữ liệu 1B GD3       | 100                  | 50                    | 100,0%      |
|     | - Dự án trung tâm dữ liệu Fornix GD3   | 150                  | 200                   | -25,0%      |
|     | - Dự án trung tâm dữ liệu quận 9       | 500                  | -                     | n/a         |
|     | - Dự án FTEL Tower Tân Thuận           | 150                  | -                     | n/a         |
|     | - Dự án tuyến cáp quang biển ALC       | 300                  | -                     | n/a         |
| 4   | Nhân sự                                | 11.084               | 10.572                | 4,8%        |
| 5   | EPS cơ bản (đồng/cổ phiếu) (*)         | 4.504                | 3.922                 | 14,8%       |

(\*) EPS 2022 và 2023 tính trên vốn điều lệ mới 4.925 tỷ đồng.

**2. Kế hoạch trả cổ tức năm 2023; và Chính sách trích lập, sử dụng quỹ đầu tư và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023**

- Căn cứ:
  - o Kế hoạch kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch đầu tư năm 2023.



- Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Chính sách trả cổ tức năm 2023 và Chính sách trích lập quỹ đầu tư và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 như sau:
  - o Đề xuất kế hoạch trả cổ tức 2023 không thấp hơn 2.000 đồng/cổ phiếu.
  - o Đề xuất trích lập quỹ đầu tư phát triển không quá 15% lợi nhuận sau thuế năm 2023.
  - o Đề xuất trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi không quá 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023.
- Hội đồng Quản trị căn cứ kết quả kinh doanh thực tế để quyết định mức tạm ứng cổ tức tại các thời điểm phù hợp, đảm bảo không ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Mức cổ tức của cả năm 2023 sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH  
  
HOÀNG NAM TIẾN



Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: Thông qua quỹ thu nhập năm 2022 và ngân sách hoạt động năm 2023  
của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT năm 2022;
- Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022 và tình hình chi trả thu nhập thực tế HĐQT và BKS năm 2022;

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội thông qua thù lao năm 2022 và ngân sách hoạt động năm 2023 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

- 1. Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022**
  - Thù lao cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành: 120.000.000 đồng/năm.
  - Thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát: 24.000.000 đồng/năm.
  - Chi phí hoạt động năm 2022: 0 đồng.
  - Tổng quỹ thu nhập và chi phí hoạt động năm 2022 là 144.000.000 đồng.
- 2. Ngân sách thu nhập của Hội đồng Quản trị và thù lao của Ban Kiểm soát năm 2023**
  - Thù lao cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành: 120.000.000 đồng/năm.
  - Thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát: 24.000.000 đồng/năm.
  - Ngân sách hoạt động khác: 50.000.000 đồng/năm.
  - Tổng quỹ thu nhập và chi phí hoạt động năm 2023 là 194.000.000 đồng.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**HOANG NAM TIEN**





Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: Thông qua danh sách bầu cử thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2023-2028.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Hội đồng Quản trị (HDQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc bầu cử thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2023-2028.

- (i) Ông Trương Gia Bình – Chủ tịch HDQT Công ty Cổ phần FPT;
- (ii) Ông Nguyễn Văn Khoa – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT;
- (iii) Bà Trần Thị Hồng Linh – Phó Trưởng Ban đầu tư 4, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC);
- (iv) Ông Phan Thế Thành – Phó Chánh Văn Phòng điều hành, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC).
- (v) Bà Chu Thị Thanh Hà – Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- (vi) Ông Hoàng Việt Anh – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**HOÀNG NAM TIẾN**



Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**  
*V/v: Thông qua danh sách bản kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua danh sách bầu cử thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.

- (i) Ông Trần Khương – Ban Kế hoạch Tài chính, Công ty Cổ phần FPT;
- (ii) Ông Đỗ Xuân Phúc – Chuyên viên thư ký Ban Lãnh đạo, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).
- (iii) Ông Phạm Xuân Hoàn – Trưởng Ban Pháp chế, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.







Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**  
*V/v: Thông qua đề xuất bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh như sau:

| Mã ngành | Tên ngành nghề                                                                                                          | Chi tiết Ngành nghề                                                                                                                                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>ĐỀ XUẤT BỔ SUNG</b>                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 4659     | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | Bán buôn vật tư máy móc chuyên dụng, dân dụng về phát thanh truyền hình, điện, điện tử và viễn thông.<br>Đề xuất bổ sung: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. |
| <b>B</b> | <b>ĐỀ XUẤT THÊM MỚI</b>                                                                                                 |                                                                                                                                                            |
| 4772     | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                 |                                                                                                                                                            |
| 4649     | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                      | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                         |
| 4632     | Bán buôn thực phẩm                                                                                                      | Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                               |
| 4773     | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | Bán lẻ khẩu trang y tế, quần áo bảo hộ, bộ trang phục bảo hộ y tế, quần áo phòng chống dịch, bao tay y tế, hàng tiêu dùng gia đình                         |
| 4722     | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | Bán lẻ thực phẩm, thực phẩm chức năng                                                                                                                      |
| 8699     | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (trừ lưu trú bệnh nhân)                                                      |                                                                                                                                                            |
| 5210     | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản và kinh doanh kho bãi)                                         |                                                                                                                                                            |
| 7320     | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                |                                                                                                                                                            |
| 4933     | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                          |                                                                                                                                                            |
| 3320     | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                 |                                                                                                                                                            |
| 4321     | Lắp đặt hệ thống điện (Dây dẫn và thiết bị điện, Hệ thống chiếu sáng, Chuông báo cháy, Hệ thống báo động chống trộm...) |                                                                                                                                                            |
| 4322     | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí                                                   |                                                                                                                                                            |
| 8121     | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                   |                                                                                                                                                            |

|      |                                                                 |  |
|------|-----------------------------------------------------------------|--|
| 8129 | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt               |  |
| 3312 | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                      |  |
| 3314 | Sửa chữa thiết bị điện                                          |  |
| 9511 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                       |  |
| 9512 | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                      |  |
| 9521 | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                    |  |
| 9522 | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                             |  |
| 5310 | Bưu chính                                                       |  |
| 5320 | Chuyển phát                                                     |  |
| 5229 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Logistics) |  |
| 5210 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                     |  |
| 5224 | Bốc xếp hàng hóa                                                |  |
| 4610 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)      |  |

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.







Hà Nội, ngày 4/4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**  
*V/v: Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Dữ liệu FPT Telecom Quận 9.*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Quyết định số 66-2018/QĐ-FTEL-BTGD ngày 17/01/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông FPT phê duyệt đầu tư dự án;
- Dự báo về nhu cầu kinh doanh và tiến độ khai thác vận hành thực tế của dự án đầu tư xây dựng công trình “Trung tâm Dữ liệu FPT Quận 9” tại Lô T2-5 Đường D1, Khu Công nghệ cao, P. Tăng Nhơn Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt đầu tư Dự án trung tâm Dữ liệu FPT Telecom Quận 9 với các nội dung như sau:

- 1) Phê duyệt đầu tư Trung tâm Dữ liệu FPT Telecom Quận 9 tại Lô T2-5 Đường D1, Khu Công nghệ cao, P. Tăng Nhơn Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- 2) Thời gian triển khai: dự kiến từ năm 2023 đến năm 2028.
- 3) Tổng chi phí đầu tư trước thuế: 2.513.000.000.000VNĐ.  
(Bằng chữ: Hai ngàn năm trăm mười ba tỷ đồng)
- 4) Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng/Vốn đầu tư phát triển kinh doanh.
- 5) Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.





Hà Nội, ngày 4/1/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**  
*V/v: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cáp quang biển ASIA LINK CABLE (ALC).*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 21/11/2009;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án tuyến cáp quang biển ASIA LINK CABLE (ALC) với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến cáp quang biển ASIA LINK CABLE (ALC).
2. Hình thức đầu tư: Dự án triển khai theo hình thức :
  - Đối với phần tuyến cáp biển: thực hiện ký hợp đồng và triển khai theo quy trình của ALC.
  - Đối với phần nhà và thiết bị đài trạm: FPT tự đầu tư, xây dựng, cài đặt và quản lý khai thác.
  - Tổng dung lượng băng thông dài hạn của tuyến cáp biển ALC dự kiến là 18 Tbps.
3. Tổng chi phí đầu tư: 87.000.000 USD (Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu đô la Mỹ)  
(tương đương 2.100.000.000.000 VNĐ theo tỷ giá dự kiến năm 2023 là 24.000 đồng/USD và biến động tỷ giá hàng năm là 3%, chưa bao gồm các loại thuế phí)
4. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng/Vốn đầu tư phát triển kinh doanh.
5. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**HOÀNG NAM TIẾN**





Hà Nội, ngày 4./4/2023

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT NĂM 2023**

*V/v: Lựa chọn công ty kiểm toán năm 2023*

Trân trọng kính trình Đại hội,

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Yêu cầu lựa chọn công ty kiểm toán;

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty xin kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua đề xuất lựa chọn một (1) trong bốn (4) công ty kiểm toán độc lập sau (Big 4) thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty gồm:

- 1) Công ty KPMG
- 2) Công ty Deloitte
- 3) Công ty PwC
- 4) Công ty Ernst & Young

và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn công ty kiểm toán cụ thể.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**HOÀNG NAM TIẾN**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

*Căn cứ:*

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 16/6/2020;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 31 tháng 03 năm 2021 ;
- Các tờ trình của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023;
- Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ngày .../.../2023.

Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được tổ chức tại Phòng Trí tuệ Việt Nam, Tầng 9, Tòa nhà FPT, Số 10 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội và Phòng IX5200, Tầng 1, Tòa nhà FPT Telecom Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh ngày ... tháng ... năm 2022 với ..... cổ đông và người được ủy quyền dự họp, đại diện cho ..... cổ phần bằng .....% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, đã thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau đây:

1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2022 và nhiệm kỳ 2018-2023.
2. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2022.
3. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022.
4. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

**Phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt:**

- Mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 là 3.000 đồng/cổ phiếu (trong đó đã tạm ứng đợt 1 là 1.000 đồng/cổ phiếu vào tháng 8/2022 và đợt 2 là 2.000 đồng/cổ phiếu dự kiến trả sau khi họp ĐHĐCĐ).
- Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

**Phương án tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu:**

- Tỷ lệ cổ phiếu phát hành là 50% (cổ đông sở hữu 10 cổ phần hiện hữu được chia thêm 5 cổ phần mới).



- Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển.
- Phương án xử lý cổ phần lẻ phát sinh: số lượng cổ phần mới phát hành để thực hiện việc tăng vốn mà mỗi cổ đông nhận được sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Phần lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ hủy bỏ.
- Thời gian thực hiện: trong năm 2023.
- Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc tăng vốn cổ phần bằng cổ phiếu.

**Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022:**

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2022, đã thực hiện trong năm 2022.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế năm 2022, đã thực hiện trong năm 2022.
- Nguồn vốn thực hiện: từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty.
- Ủy quyền cho HĐQT triển khai thực hiện.

5. Thông qua Kế hoạch năm 2023:

- Doanh thu: 16.740 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 3.230 tỷ đồng.
- Kế hoạch trả cổ tức năm 2023 không thấp hơn 2.000 đồng/cổ phiếu.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi không quá 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển không quá 15% lợi nhuận sau thuế.
- Nhân sự dự kiến 11.000 người.
- Các dự án đầu tư trong năm 2022 bao gồm:

|                                             |          |
|---------------------------------------------|----------|
| ○ CÁC HỆ THỐNG THÔNG THƯỜNG:                | 1.100 tỷ |
| ▪ Đầu tư hệ thống hạ tầng ngoại vi:         | 500 tỷ   |
| ▪ Đầu tư hệ thống Metro POP:                | 100 tỷ   |
| ▪ Đầu tư hệ thống điều khiển trung tâm:     | 350 tỷ   |
| ▪ Đầu tư hệ thống truyền hình:              | 150 tỷ   |
| ○ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM:                     | 1.200 tỷ |
| ▪ Dự án Trung tâm Dữ liệu Tân Thuận 1B GD3: | 100 tỷ   |
| ▪ Dự án Trung tâm Dữ liệu FORNIX GD3:       | 150 tỷ   |
| ▪ Dự án FTEL Tower Tân Thuận:               | 150 tỷ   |
| ▪ Dự án Trung Tâm Dữ liệu Quận 9:           | 500 tỷ   |

(tổng giá trị đầu tư: 2.500 tỷ, đã đầu tư năm 2022: 300 tỷ, dự kiến đầu tư năm 2023: 500 tỷ)

- Dự án tuyển cáp quang biển ALC: 300 tỷ

(tổng giá trị đầu tư: 2.000 tỷ, dự kiến đầu tư năm 2023: 300 tỷ).

6. Thông qua quỹ thu nhập năm 2022 và kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2023 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Cụ thể:

**Thu nhập và thù lao của HĐQT và BKS năm 2022:**

- Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành: 120.000.000 đồng/năm.
- Thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát: 24.000.000 đồng/năm.
- Chi phí hoạt động năm 2022: 0 đồng.
- Tổng ngân sách thu nhập và chi phí hoạt động năm 2022 là 144.000.000 đồng.

**Kế hoạch thu nhập và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS năm 2023:**

- Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành: 120.000.000 đồng/năm.
- Thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát: 24.000.000 đồng/năm.
- Ngân sách hoạt động khác: 50.000.000 đồng/năm.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần FPT và các Công ty thành viên của Công ty Cổ phần FPT không nhận thù lao.
- Tổng ngân sách thu nhập và hoạt động năm 2023 là 194.000.000 đồng.

7. Thông qua kết quả bầu thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023-2028.

- (i) Ông Trương Gia Bình – Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần FPT;
- (ii) Ông Nguyễn Văn Khoa – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT;
- (iii) Bà Trần Thị Hồng Linh – Phó Trưởng Ban đầu tư 4, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC);
- (iv) Ông Phan Thế Thành – Phó Chánh Văn Phòng điều hành, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC);
- (v) Bà Chu Thị Thanh Hà – Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- (vi) Ông Hoàng Việt Anh – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

8. Thông qua kết quả bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.

- (i) Ông Trần Khương – Ban Kế hoạch Tài chính, Công ty Cổ phần FPT;
- (ii) Ông Đỗ Xuân Phúc – Chuyên viên thư ký Ban Lãnh đạo, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).
- (iii) Ông Phạm Xuân Hoàn – Trưởng Ban Pháp chế, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

9. Thông qua đề xuất bổ sung ngành nghề kinh doanh như sau:



| Mã ngành | Tên ngành nghề                                                                                                          | Chi tiết Ngành nghề                                                                                                                                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>ĐỀ XUẤT BỔ SUNG</b>                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 4659     | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | Bán buôn vật tư máy móc chuyên dụng, dân dụng về phát thanh truyền hình, điện, điện tử và viễn thông.<br>Đề xuất bổ sung: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. |
| <b>B</b> | <b>ĐỀ XUẤT THÊM MỚI</b>                                                                                                 |                                                                                                                                                            |
| 4772     | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                 |                                                                                                                                                            |
| 4649     | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                      | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                         |
| 4632     | Bán buôn thực phẩm                                                                                                      | Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                               |
| 4773     | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | Bán lẻ khâu trang y tế, quần áo bảo hộ, bộ trang phục bảo hộ y tế, quần áo phòng chống dịch, bao tay y tế, hàng tiêu dùng gia đình                         |
| 4722     | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | Bán lẻ thực phẩm, thực phẩm chức năng                                                                                                                      |
| 8699     | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (trừ lưu trú bệnh nhân)                                                      |                                                                                                                                                            |
| 5210     | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản và kinh doanh kho bãi)                                         |                                                                                                                                                            |
| 7320     | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                |                                                                                                                                                            |
| 4933     | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                          |                                                                                                                                                            |
| 3320     | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                 |                                                                                                                                                            |
| 4321     | Lắp đặt hệ thống điện (Dây dẫn và thiết bị điện, Hệ thống chiếu sáng, Chuông báo cháy, Hệ thống báo động chống trộm...) |                                                                                                                                                            |
| 4322     | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                   |                                                                                                                                                            |
| 8121     | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                   |                                                                                                                                                            |
| 8129     | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                       |                                                                                                                                                            |
| 3312     | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                              |                                                                                                                                                            |
| 3314     | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 9511     | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                               |                                                                                                                                                            |
| 9512     | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                              |                                                                                                                                                            |
| 9521     | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                            |                                                                                                                                                            |
| 9522     | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                     |                                                                                                                                                            |
| 5310     | Bưu chính                                                                                                               |                                                                                                                                                            |
| 5320     | Chuyển phát                                                                                                             |                                                                                                                                                            |
| 5229     | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Logistics)                                                         |                                                                                                                                                            |
| 5210     | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                             |                                                                                                                                                            |
| 5224     | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                        |                                                                                                                                                            |
| 4610     | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                              |                                                                                                                                                            |

10. Thông qua việc phê duyệt đầu tư dự án Trung tâm Dữ liệu Quận 9:

- Tổng mức đầu tư trước thuế: 2.513.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai ngàn năm trăm mười ba tỷ đồng).
- Dự kiến triển khai từ năm 2023 đến năm 2028.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng/Vốn đầu tư phát triển kinh doanh.

11. Thông qua việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến cáp quang biển ASEAN LINK CABLE (ALC).

a. Tổng chi phí đầu tư: 87.000.000 USD (Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu đô la Mỹ) (tương đương 2.100.000.000.000 VNĐ theo tỷ giá dự kiến năm 2023 là 24.000 đồng/USD và biến động tỷ giá hàng năm là 3%)

Chi phí đầu tư trên chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế phí liên quan đến việc đầu tư cấp quốc tế tại Việt Nam.

b. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ngân hàng/Vốn đầu tư phát triển kinh doanh.

12. Thông qua đề xuất lựa chọn một (1) trong bốn (4) công ty kiểm toán độc lập sau (Big 4) thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty gồm: Công ty KPMG; Công ty Deloitte; Công ty PwC; Công ty Ernst&Young và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn công ty kiểm toán cụ thể.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT thông qua toàn văn tại cuộc họp. Hội đồng Quản trị Công ty căn cứ nội dung nghị quyết này để triển khai thực hiện.

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

**HOÀNG NAM TIẾN**



Hà Nội, ngày ...4... tháng ...4... năm 2023

## QUY CHẾ BẦU CỬ

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

#### Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;
- Điều lệ hiện hành Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“**Điều lệ**”).

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (“**ĐHĐCĐ**”) thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“**Công ty**”) tiến hành bầu thay thế thành viên Hội đồng Quản trị (“**HĐQT**”) và thành viên Ban Kiểm soát (“**BKS**”) nhiệm kỳ 2023-2028 theo các quy định sau:

#### ĐIỀU 1: NGUYÊN TẮC BẦU CỬ

- 1.1. Bầu cử đúng luật, đúng Điều lệ, đảm bảo dân chủ và quyền lợi hợp pháp của tất cả cổ đông.
- 1.2. Bầu cử công khai bằng hình thức bỏ phiếu thông qua Hệ thống bỏ phiếu điện tử do Công ty quy định.

#### ĐIỀU 2: TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, KIỂM SOÁT VIÊN

- 2.1. Đối với thành viên HĐQT: Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 155, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều 275, Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
- 2.2. Đối với Kiểm soát viên: Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Khoản 3, Điều 39, Điều lệ Công ty.

#### ĐIỀU 3: DANH SÁCH, HỒ SƠ ỨNG CỬ VIÊN VÀ NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, KIỂM SOÁT VIÊN

Theo Tờ trình “V/v bầu thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028” trình ĐHCĐ thông qua.

#### ĐIỀU 4: SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HĐQT, KIỂM SOÁT VIÊN

Số lượng thành viên HĐQT, Kiểm soát viên nhiệm kỳ 2023-2028 tuân thủ quy định tại Khoản 1, Điều 26 và Khoản 1, Điều 39 Điều lệ Công ty hiện hành, trừ khi ĐHCĐ có quyết định khác. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được bầu thay thế tương ứng với số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được miễn nhiệm như sau:

- a. Số lượng thành viên HĐQT được bầu là: 06
- b. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát được bầu là: 03

**ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC BẦU CỬ**

Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

**ĐIỀU 6: NGUYÊN TẮC TRÚNG CỬ THÀNH VIÊN HĐQT, KIỂM SOÁT VIÊN**

Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng viên có số phiếu bầu ngang nhau.

**ĐIỀU 7: LẬP VÀ CÔNG BỐ BIÊN BẢN BẦU CỬ**

Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu bầu cử. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công khai trước đại hội.

**ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

Khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu sẽ do Chủ tọa giải quyết và được ghi vào biên bản họp ĐHĐCĐ.

**ĐIỀU 9: HIỆU LỰC CỦA QUY CHẾ**

Quy chế này gồm 09 (chín) điều, được công khai trước khi tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ làm căn cứ cho việc bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát thay thế ./.

**TM. BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



**HOÀNG NAM TIẾN**







**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                           | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 9            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

#### Hội đồng Quản trị

|                        |                                    |
|------------------------|------------------------------------|
| Ông Hoàng Nam Tiến     | Chủ tịch                           |
| Ông Trương Gia Bình    | Thành viên                         |
| Ông Nguyễn Văn Khoa    | Thành viên                         |
| Bà Chu Thị Thanh Hà    | Thành viên                         |
| Bà Lê Ngọc Diệp        | Thành viên                         |
| Ông Nguyễn Hoàng Quyền | Thành viên                         |
|                        | (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)      |
| Ông Phạm Công Minh     | Thành viên                         |
|                        | (cho đến ngày 20 tháng 4 năm 2022) |

#### Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Khương    | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Xuân Phúc   | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Hoàn | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Việt Anh    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Mai Hương   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hùng Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Hoàng Nam Tiến | Chủ tịch      |
| Ông Hoàng Việt Anh | Tổng Giám đốc |

#### Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

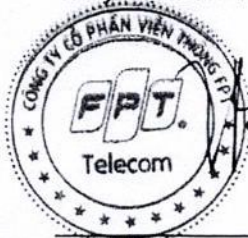
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0048-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3256  
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Trần Khắc Thử  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
2043-2023-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                              |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>10.099.244.269.282</b> | <b>13.672.033.834.001</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 1.418.670.415.325         | 374.929.561.927           |
| 111        | Tiền                                         |             | 226.703.212.028           | 101.868.718.688           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 1.191.967.203.297         | 273.060.843.239           |
| 120        | Đầu tư tài chính ngắn hạn                    |             | 5.856.787.648.379         | 11.238.439.412.400        |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 5.856.787.648.379         | 11.238.439.412.400        |
| 130        | Các khoản phải thu ngắn hạn                  |             | 1.357.716.256.717         | 1.208.969.329.415         |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 1.600.426.459.013         | 1.391.016.112.013         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 75.567.434.032            | 39.888.170.930            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6           | 130.878.502.753           | 165.646.293.645           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 7           | (449.156.139.081)         | (387.581.247.173)         |
| 140        | Hàng tồn kho                                 | 8           | 1.117.620.653.980         | 689.688.421.234           |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 1.152.953.245.195         | 744.295.562.176           |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (35.332.591.215)          | (54.607.140.942)          |
| 150        | Tài sản ngắn hạn khác                        |             | 348.449.294.881           | 160.007.109.025           |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 9(a)        | 162.316.511.752           | 127.113.764.629           |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 25.763.117.347            | 23.231.959.636            |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 14(a)       | 160.369.665.782           | 9.661.384.760             |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>8.326.319.345.943</b>  | <b>7.377.374.332.375</b>  |
| 210        | Các khoản phải thu dài hạn                   |             | 35.094.259.284            | 34.079.359.935            |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        |             | 35.094.259.284            | 36.436.051.116            |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |             | -                         | (2.356.691.181)           |
| 220        | Tài sản cố định                              |             | 5.610.369.821.803         | 4.907.968.495.872         |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | 10(a)       | 4.994.560.213.579         | 4.295.483.183.177         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 11.206.151.632.037        | 9.511.150.236.538         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (6.211.591.418.458)       | (5.215.667.053.361)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      | 10(b)       | 615.809.608.224           | 612.485.312.695           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.100.766.918.579         | 1.017.829.221.521         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (484.957.310.355)         | (405.343.908.826)         |
| 240        | Tài sản dở dang dài hạn                      |             | 359.405.443.556           | 480.691.804.821           |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 11          | 359.405.443.556           | 480.691.804.821           |
| 250        | Đầu tư tài chính dài hạn                     |             | 6.200.000.000             | 6.200.000.000             |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 4(b)        | 9.684.980.000             | 9.684.980.000             |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 4(b)        | (3.684.980.000)           | (3.684.980.000)           |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 200.000.000               | 200.000.000               |
| 260        | Tài sản dài hạn khác                         |             | 2.315.249.821.300         | 1.948.434.671.747         |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    | 9(b)        | 2.314.717.115.919         | 1.942.729.120.740         |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 12          | 532.705.381               | 5.705.551.007             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>18.425.563.615.225</b> | <b>21.049.408.166.376</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>10.505.861.380.737</b> | <b>14.760.409.865.663</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>10.426.642.949.150</b> | <b>13.967.863.132.318</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 1.576.590.188.554         | 1.380.314.651.103         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 67.889.459.376            | 130.988.516.301           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14(b)       | 40.968.138.219            | 143.764.261.715           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 1.330.921.896.716         | 1.166.920.110.832         |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 15          | 157.786.124.942           | 202.368.757.000           |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 16(a)       | 1.550.636.330.115         | 1.380.469.481.129         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 211.357.966.705           | 202.134.706.538           |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 5.140.502.023.623         | 9.072.615.283.911         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 19          | 349.990.820.900           | 288.287.363.789           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>79.218.431.587</b>     | <b>792.546.733.345</b>    |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 16(b)       | 36.980.826.995            | 40.873.965.655            |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 2.027.900.000             | 6.989.289.928             |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 39.991.556.359            | 744.673.229.286           |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 12          | 218.148.233               | 10.248.476                |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>7.919.702.234.488</b>  | <b>6.288.998.300.713</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | 20,21       | <b>7.919.702.234.488</b>  | <b>6.288.998.300.713</b>  |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 3.283.395.380.000         | 3.283.695.530.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 3.283.395.380.000         | 3.283.695.530.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 21          | -                         | 20.462.758.273            |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 21          | 55.391.600.000            | 55.391.600.000            |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 21          | -                         | (300.150.000)             |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 21          | 1.424.495.512.206         | 824.773.364.467           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 21          | 2.840.418.455.303         | 1.821.722.332.329         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 1.227.197.381.689         | 532.918.986.128           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 1.613.221.073.614         | 1.288.803.346.201         |
| 429        | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát            | 21          | 316.001.286.979           | 283.252.865.644           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>18.425.563.615.225</b> | <b>21.049.408.166.376</b> |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số        | Thuyết minh                                                           | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|
|              |                                                                       | 2022 VND                                    | 2021 VND           |
| 01           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 14.742.968.556.612                          | 12.698.133.981.339 |
| 02           | Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 13.319.617.032                              | 11.717.730.878     |
| 10           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)        | 14.729.648.939.580                          | 12.686.416.250.461 |
| 11           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                  | 7.502.502.446.129                           | 6.598.135.450.543  |
| 20           | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)          | 7.227.146.493.451                           | 6.088.280.799.918  |
| 21           | Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 733.380.563.035                             | 496.205.208.929    |
| 22           | Chi phí tài chính                                                     | 441.796.360.418                             | 300.744.727.104    |
| 23           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 335.197.364.380                             | 220.614.607.102    |
| 25           | Chi phí bán hàng                                                      | 2.185.337.286.613                           | 1.884.539.198.503  |
| 26           | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 2.500.738.333.981                           | 2.009.848.282.131  |
| 30           | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 2.832.655.075.474                           | 2.389.353.801.109  |
| 31           | Thu nhập khác                                                         | 15.704.468.707                              | 14.836.952.588     |
| 32           | Chi phí khác                                                          | 30.762.877.405                              | 9.260.977.910      |
| 40           | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                    | (15.058.408.698)                            | 5.575.974.678      |
| 50           | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 2.817.596.666.776                           | 2.394.929.775.787  |
| 51           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành                 | 553.870.253.638                             | 458.846.923.319    |
| 52           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 5.380.745.383                               | 20.245.216.434     |
| 60           | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                           | 2.258.345.667.755                           | 1.915.837.636.034  |
| Phân bổ cho: |                                                                       |                                             |                    |
| 61           | Cổ đông của công ty mẹ                                                | 2.150.756.824.672                           | 1.820.124.198.555  |
| 62           | Cổ đông không kiểm soát                                               | 107.588.843.083                             | 95.713.437.479     |
| 70           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 5.870                                       | 4.926              |
| 71           | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                            | 5.870                                       | 4.926              |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

|                                                |                                                                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| Mã số                                          | Thuyết minh                                                                               | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                           |                                                |                      |
| 01                                             | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 2.817.596.666.776                              | 2.394.929.775.787    |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |                                                |                      |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                         | 1.173.650.989.196                              | 1.130.395.527.744    |
| 03                                             | Các khoản dự phòng                                                                        | 48.012.469.300                                 | 42.764.311.190       |
| 04                                             | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (19.089.484.079)                               | 32.710.838.843       |
| 05                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | (675.581.537.651)                              | (451.246.191.542)    |
| 06                                             | Chi phí lãi vay                                                                           | 335.197.364.380                                | 220.614.607.102      |
| 08                                             | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 3.679.786.467.922                              | 3.370.168.869.124    |
| 09                                             | Tăng các khoản phải thu                                                                   | (337.014.494.518)                              | (195.946.306.690)    |
| 10                                             | Tăng hàng tồn kho                                                                         | (408.657.683.019)                              | (46.681.784.461)     |
| 11                                             | Tăng các khoản phải trả                                                                   | 378.115.287.314                                | 267.553.912.514      |
| 12                                             | Tăng chi phí trả trước                                                                    | (407.190.742.302)                              | (163.800.101.791)    |
| 14                                             | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | (322.959.840.797)                              | (207.449.283.488)    |
| 15                                             | Thuế TNDN đã nộp                                                                          | (687.361.115.082)                              | (512.008.960.980)    |
| 16                                             | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 100.000.000                                    | 380.000.000          |
| 17                                             | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | (172.558.867.265)                              | (188.234.523.914)    |
| 20                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 1.722.259.012.253                              | 2.323.981.820.314    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                           |                                                |                      |
| 21                                             | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (1.784.357.063.287)                            | (1.317.869.922.328)  |
| 22                                             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                             | 695.455.501                                    | 972.727.280          |
| 23                                             | Tiền chi cho vay                                                                          | (15.708.007.949.001)                           | (17.751.319.095.049) |
| 24                                             | Tiền thu hồi cho vay                                                                      | 21.089.659.713.022                             | 13.121.437.050.991   |
| 27                                             | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 737.645.144.718                                | 387.107.142.097      |
| 30                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 4.335.635.300.953                              | (5.559.672.097.009)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                                           |                                                |                      |
| 33                                             | Tiền thu đi vay                                                                           | 11.276.674.453.680                             | 12.492.358.508.370   |
| 34                                             | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | (15.901.359.188.948)                           | (8.470.024.023.558)  |
| 36                                             | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | (392.367.226.950)                              | (1.035.376.187.700)  |
| 40                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | (5.017.051.962.218)                            | 2.986.958.297.112    |
| 50                                             | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                           | 1.040.842.350.988                              | (248.731.979.583)    |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 374.929.561.927                                | 630.611.012.001      |
| 61                                             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 2.898.502.410                                  | (6.949.470.491)      |
| 70                                             | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                         | 1.418.670.415.325                              | 374.929.561.927      |

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là FOX.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 công ty con trực thuộc):

| Công ty                                             | Hoạt động chính                                                                   | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt động                                                                              | Tại ngày 31/12/2022<br>và 31/12/2021 |                     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                     |                                                                                   |                                                                                                                  | Tỷ lệ<br>sở hữu                      | Tỷ lệ<br>biểu quyết |
| 1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) (*)      | Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử                     | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 56,51%                               | 56,51%              |
| 2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác               | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%                              | 100,00%             |
| 3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)    | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%                              | 100,00%             |
| 4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)        | Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác           | Lô T2-5 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh                      | 99,99%                               | 99,99%              |
| 5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)               | Cung cấp các dịch vụ truyền hình                                                  | 124 Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                                      | 100,00%                              | 100,00%             |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, FOC có 1 công ty con trực thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 60% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 60%). Hoạt động chính của công ty con này là phân phối thẻ game, thẻ viễn thông trả trước. Công ty con này thành lập, đăng ký hoạt động tại 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 9.130 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.859 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.9 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị       | 3 – 15 năm |
| Thiết bị quản lý       | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm      |
| Phần mềm máy tính      | 3 – 8 năm  |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                               |         |
|-----------------------------------------------|---------|
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet    | 2,5 năm |
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình | 2 năm   |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài triển khai dịch vụ | 2 năm   |

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty và các công ty con.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 104.422.460              | 71.762.880             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 226.598.789.568          | 101.744.955.808        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.191.967.203.297        | 273.060.843.239        |
| Tiền đang chuyển               | -                        | 52.000.000             |
|                                | <u>1.418.670.415.325</u> | <u>374.929.561.927</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                  | 2022                     |                          | 2021                      |                           |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND     |
| i. Ngắn hạn                      |                          |                          |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | 5.854.787.648.379        | 5.854.787.648.379        | 11.236.439.412.400        | 11.236.439.412.400        |
| Khác                             | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            | 2.000.000.000             | 2.000.000.000             |
|                                  | <u>5.856.787.648.379</u> | <u>5.856.787.648.379</u> | <u>11.238.439.412.400</u> | <u>11.238.439.412.400</u> |
| ii. Dài hạn                      |                          |                          |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn     | 200.000.000              | 200.000.000              | 200.000.000               | 200.000.000               |
|                                  | <u>200.000.000</u>       | <u>200.000.000</u>       | <u>200.000.000</u>        | <u>200.000.000</u>        |

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                  | 2022                  |                            | 2021                  |                            |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | 3.684.980.000         | (*) (3.684.980.000)        | 3.684.980.000         | (*) (3.684.980.000)        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ      | 6.000.000.000         | (*)                        | 6.000.000.000         | (*)                        |
| Đầu tư FPT                       | 9.684.980.000         | (*) (3.684.980.000)        | 9.684.980.000         | (*) (3.684.980.000)        |
|                                  | <u>19.369.960.000</u> | <u>(*) (7.369.960.000)</u> | <u>19.369.960.000</u> | <u>(*) (7.369.960.000)</u> |

(\*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**5 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>2022<br/>VND</b>      | <b>2021<br/>VND</b>      |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 1.579.606.049.081        | 1.362.322.621.100        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 20.820.409.932           | 28.693.490.913           |
|                                   | <u>1.600.426.459.013</u> | <u>1.391.016.112.013</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

|              | <b>2022<br/>VND</b>    | <b>2021<br/>VND</b>    |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 109.845.013.784        | 143.012.966.927        |
| Khác         | 21.033.488.969         | 22.633.326.718         |
|              | <u>130.878.502.753</u> | <u>165.646.293.645</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

|                                                                                  | 2022            |                                  |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                                  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu<br>quá hạn thanh toán khó có<br>khả năng thu hồi | 488.205.444.387 | 39.049.305.306                   | 449.156.139.081 |
|                                                                                  | 2021            |                                  |                 |
|                                                                                  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu<br>quá hạn thanh toán khó có<br>khả năng thu hồi | 416.806.890.883 | 29.225.643.710                   | 387.581.247.173 |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                   | 2022              |                  | 2021             |                  |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND   | Dự phòng<br>VND  |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường    | 88.839.497.430    | -                | 84.478.392.863   | -                |
| Nguyên vật liệu                   | 836.100.716.877   | (35.332.591.215) | 518.505.745.054  | (54.607.140.942) |
| Công cụ, dụng cụ                  | 76.960.681.374    | -                | 40.213.905.530   | -                |
| Hàng hóa                          | 151.052.349.514   | -                | 101.097.518.729  | -                |
|                                   | 1.152.953.245.195 | (35.332.591.215) | 744.295.562.176  | (54.607.140.942) |
| Dự phòng giảm<br>giá hàng tồn kho | (35.332.591.215)  |                  | (54.607.140.942) |                  |
|                                   | 1.117.620.653.980 |                  | 689.688.421.234  |                  |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                    | 2022<br>VND      | 2021<br>VND      |
|--------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm      | 54.607.140.942   | 69.717.642.107   |
| Hoàn nhập dự phòng | (19.274.549.727) | (15.110.501.165) |
| Số dư cuối năm     | 35.332.591.215   | 54.607.140.942   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                    | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang) | 104.903.018.372        | 61.172.801.493         |
| Khác                                                               | 57.413.493.380         | 65.940.963.136         |
|                                                                    | <u>162.316.511.752</u> | <u>127.113.764.629</u> |

**(b) Dài hạn**

|                                                 | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*) | 1.702.047.122.673        | 1.398.739.456.211        |
| Chi phí thuê văn phòng                          | 303.176.777.899          | 312.726.774.761          |
| Khác                                            | 309.493.215.347          | 231.262.889.768          |
|                                                 | <u>2.314.717.115.919</u> | <u>1.942.729.120.740</u> |

(\*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")

## (a) TSCĐ hữu hình

|                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                  |                             |                            |                               |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022            | 205.505.794.518                  | 9.098.458.105.002           | 188.459.858.111            | 18.726.478.907                | 9.511.150.236.538   |
| Mua trong năm                          | 6.869.545.152                    | 549.352.171.873             | 9.933.237.877              | 1.169.950.000                 | 567.324.904.902     |
| Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 1.258.110.091.426           | -                          | -                             | 1.258.110.091.426   |
| Phân loại lại                          | (320.478)                        | 519.909.702                 | (519.589.224)              | -                             | -                   |
| Thanh lý, xóa sổ                       | -                                | (127.103.708.440)           | (2.650.177.844)            | (679.714.545)                 | (130.433.600.829)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022          | 212.375.019.192                  | 10.779.336.569.563          | 195.223.328.920            | 19.216.714.362                | 11.206.151.632.037  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>         |                                  |                             |                            |                               |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022            | (66.668.104.984)                 | (4.967.144.577.995)         | (169.295.342.305)          | (12.559.028.077)              | (5.215.667.053.361) |
| Khấu hao trong năm                     | (7.895.068.564)                  | (1.073.173.610.831)         | (9.891.567.274)            | (1.719.074.870)               | (1.092.679.321.539) |
| Phân loại lại                          | 41.600                           | (436.952.562)               | 436.910.962                | -                             | -                   |
| Thanh lý, xóa sổ                       | -                                | 93.494.273.553              | 2.580.968.344              | 679.714.545                   | 96.754.956.442      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022          | (74.563.131.948)                 | (5.947.260.867.835)         | (176.169.030.273)          | (13.598.388.402)              | (6.211.591.418.458) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                  |                             |                            |                               |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022            | 138.837.689.534                  | 4.131.313.527.007           | 19.164.515.806             | 6.167.450.830                 | 4.295.483.183.177   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022          | 137.811.887.244                  | 4.832.075.701.728           | 19.054.298.647             | 5.618.325.960                 | 4.994.560.213.579   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.152.981.662.304 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.473.762.048.043 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Giấy phép<br>bản quyền và<br>quyền khai thác<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                                                     |                            |                   |
| Tại ngày 1.1.2022      | 132.327.252.689             | 751.983.829.995                                     | 133.518.138.837            | 1.017.829.221.521 |
| Mua trong năm          | 31.230.898.724              | 1.943.717.135                                       | 51.121.347.327             | 84.295.963.186    |
| Thanh lý, xóa sổ       | -                           | -                                                   | (1.358.266.128)            | (1.358.266.128)   |
| Tại ngày 31.12.2022    | 163.558.151.413             | 753.927.547.130                                     | 183.281.220.036            | 1.100.766.918.579 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                             |                                                     |                            |                   |
| Tại ngày 1.1.2022      | -                           | (323.532.470.434)                                   | (81.811.438.392)           | (405.343.908.826) |
| Khấu hao trong năm     | -                           | (53.061.449.800)                                    | (27.910.217.857)           | (80.971.667.657)  |
| Thanh lý, xóa sổ       | -                           | -                                                   | 1.358.266.128              | 1.358.266.128     |
| Tại ngày 31.12.2022    | -                           | (376.593.920.234)                                   | (108.363.390.121)          | (484.957.310.355) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                                                     |                            |                   |
| Tại ngày 1.1.2022      | 132.327.252.689             | 428.451.359.561                                     | 51.706.700.445             | 612.485.312.695   |
| Tại ngày 31.12.2022    | 163.558.151.413             | 377.333.626.896                                     | 74.917.829.915             | 615.809.608.224   |

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.863.498.138 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 58.653.422.216 Đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                         | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận | 234.304.468            | 5.797.436.129          |
| Trung tâm dữ liệu Quận 9                | 177.411.715.340        | 155.530.187.879        |
| Hệ thống trục Bắc Nam                   | 39.830.766.443         | 24.160.687.551         |
| Công trình FPT Telecom Tower Quận 7     | 3.992.511.537          | 8.000.000              |
| Các công trình hạ tầng viễn thông (*)   | 137.936.145.768        | 295.195.493.262        |
|                                         | <u>359.405.443.556</u> | <u>480.691.804.821</u> |

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

|                                 | 2022<br>VND   | 2021<br>VND   |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại      | 532.705.381   | 5.705.551.007 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (218.148.233) | (10.248.476)  |

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

|                                                                    | 2022<br>VND     | 2021<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                  |                 |                  |
| Số dư đầu năm                                                      | 5.705.551.007   | 29.519.994.930   |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30) | (5.172.845.626) | (23.814.443.923) |
| Số dư cuối năm                                                     | 532.705.381     | 5.705.551.007    |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                                 |                 |                  |
| Số dư đầu năm                                                      | (10.248.476)    | -                |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30) | (207.899.757)   | (10.248.476)     |
| Số dư cuối năm                                                     | (218.148.233)   | (10.248.476)     |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                    | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bên thứ ba                                                         | 1.420.493.283.339 | 1.327.892.965.934 |
| Trong đó:                                                          |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt | 118.611.457.800   | 189.477.547.500   |
| - Khác                                                             | 1.301.881.825.539 | 1.138.415.418.434 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))                                  | 156.096.905.215   | 52.421.685.169    |
|                                                                    | 1.576.590.188.554 | 1.380.314.651.103 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

|                                 | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Số phải thu<br>trong năm<br>VND | Cần trừ<br>trong năm<br>VND | Số đã thực thu<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>             |                             |                                 |                             |                                    |                               |
| Thuế TNDN                       | 9.444.092.790               | 72.166.759.453                  | (9.444.092.790)             | -                                  | 72.166.759.453                |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 217.291.970                 | 38.109.531.179                  | (361.146.883)               | -                                  | 37.965.676.266                |
| Thuế GTGT                       | -                           | 47.871.244.756                  | -                           | -                                  | 47.871.244.756                |
| Thuế khác                       | -                           | 2.365.985.307                   | -                           | -                                  | 2.365.985.307                 |
|                                 | <u>9.661.384.760</u>        | <u>160.513.520.695</u>          | <u>(9.805.239.673)</u>      | <u>-</u>                           | <u>160.369.665.782</u>        |
| <b>(b) Phải nộp</b>             |                             |                                 |                             |                                    |                               |
| Thuế GTGT đầu ra                | 48.011.076.499              | 2.227.784.257.984               | (1.611.503.362.844)         | (646.105.513.877)                  | 18.186.457.762                |
| Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu | 24.991                      | 184.114.321.155                 | -                           | (184.114.346.146)                  | -                             |
| Thuế TNDN                       | 85.646.758.553              | 553.870.253.638                 | (9.444.092.790)             | (615.194.355.629)                  | 14.878.563.772                |
| Thuế nhà thầu                   | 2.838.095.093               | 71.064.255.448                  | -                           | (71.696.655.959)                   | 2.205.694.582                 |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 7.268.056.668               | 236.749.762.084                 | (361.146.883)               | (237.959.249.766)                  | 5.697.422.103                 |
| Thuế nhập khẩu                  | 249.911                     | 197.019.141                     | -                           | (197.269.052)                      | -                             |
| Thuế khác                       | -                           | 941.096.819                     | -                           | (941.096.819)                      | -                             |
|                                 | <u>143.764.261.715</u>      | <u>3.274.720.966.269</u>        | <u>(1.621.308.602.517)</u>  | <u>(1.756.208.487.248)</u>         | <u>40.968.138.219</u>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

|                 | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 88.184.202.440         | 76.407.966.009         |
| Khác (*)        | 69.601.922.502         | 125.960.790.991        |
|                 | <u>157.786.124.942</u> | <u>202.368.757.000</u> |

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

## 16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

## (a) Ngắn hạn

|                                                      | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông | 1.548.863.526.027        | 1.377.808.677.041        |
| Khác                                                 | 1.772.804.088            | 2.660.804.088            |
|                                                      | <u>1.550.636.330.115</u> | <u>1.380.469.481.129</u> |

## (b) Dài hạn

|                                                      | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông | 5.513.554.636         | 7.633.889.103         |
| Khác                                                 | 31.467.272.359        | 33.240.076.552        |
|                                                      | <u>36.980.826.995</u> | <u>40.873.965.655</u> |

## 17 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

|                                   | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 2.049.141.272          | 2.020.158.874          |
| Ký quỹ, ký cược                   | 121.036.283.832        | 106.537.314.764        |
| Khác                              | 88.272.541.601         | 93.577.232.900         |
|                                   | <u>211.357.966.705</u> | <u>202.134.706.538</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

|                                       | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND          | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*)            | 8.830.691.445.719           | 11.276.674.453.680 | (15.645.236.839.024) | (12.110.197.947)            | 4.450.018.862.428             |
| Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (**) | 241.923.838.192             | 704.681.672.927    | (256.122.349.924)    | -                           | 690.483.161.195               |
|                                       | 9.072.615.283.911           | 11.981.356.126.607 | (15.901.359.188.948) | (12.110.197.947)            | 5.140.502.023.623             |

(\*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,98%/năm đến 8%/năm (năm 2021: từ 1,8%/năm đến 4,6%/năm).

(b) Vay dài hạn

|                            | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Tăng<br>VND | Vay dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng (**) | 744.673.229.286             | -           | (704.681.672.927)                 | 39.991.556.359                |

(\*\*) Bao gồm các khoản vay dài không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm (năm 2021: từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**18 VAY (TIẾP THEO)**

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

|                       | 31.12.2022        |                          | 31.12.2021        |                          |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                       | Nguyên tệ         | Tương đương VND          | Nguyên tệ         | Tương đương VND          |
| Đô la Mỹ ("USD")      | 73.400.000        | 1.705.387.321.453        | 228.400.000       | 5.242.977.519.400        |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 3.475.106.258.529 | 3.475.106.258.529        | 4.574.310.993.797 | 4.574.310.993.797        |
|                       |                   | <u>5.180.493.579.982</u> |                   | <u>9.817.288.513.197</u> |

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

| Ngoại tệ         | 31.12.2022        |                                | 31.12.2021         |                                |
|------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|
|                  | Số dư ngoại tệ    | Số dư ngoại tệ đã được hedging | Số dư ngoại tệ     | Số dư ngoại tệ đã được hedging |
| Đô la Mỹ ("USD") | <u>73.400.000</u> | <u>73.400.000</u>              | <u>228.400.000</u> | <u>228.400.000</u>             |

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                                   | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                     | 288.287.363.789        | 263.738.730.099        |
| Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21) | 234.162.324.376        | 212.403.157.604        |
| Sử dụng quỹ trong năm                             | (172.558.867.265)      | (188.234.523.914)      |
| Khác                                              | 100.000.000            | 380.000.000            |
| Số dư cuối năm                                    | <u>349.990.820.900</u> | <u>288.287.363.789</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>2022</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>2021</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký    | 328.339.538                                        | 328.369.553                                        |
| Số lượng cổ phiếu quỹ           | -                                                  | 30.015                                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 328.339.538                                        | 328.339.538                                        |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                   | <b>2022</b>                         |          | <b>2021</b>                         |          |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                                   | <b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>%</b> | <b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>%</b> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh<br>vốn Nhà nước | 164.742.021                         | 50,17    | 164.742.021                         | 50,17    |
| Công ty Cổ phần FPT                               | 149.907.458                         | 45,66    | 149.907.458                         | 45,65    |
| Các cổ đông khác                                  | 13.690.059                          | 4,17     | 13.690.059                          | 4,17     |
|                                                   | 328.339.538                         | 100      | 328.339.538                         | 99,99    |
| Cổ phiếu quỹ                                      | -                                   | -        | 30.015                              | 0,01     |
|                                                   | 328.339.538                         | 100      | 328.369.553                         | 100      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND     | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND  | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND            |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>   | <b>2.736.464.610.000</b>   | <b>20.462.758.273</b>    | <b>55.391.600.000</b>       | <b>(300.150.000)</b> | <b>824.773.364.467</b>    | <b>1.082.212.906.804</b> | <b>359.250.621.166</b>                  | <b>5.078.255.710.710</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm            | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | 1.820.124.198.555        | 95.713.437.479                          | 1.915.837.636.034        |
| Chia cổ tức bằng tiền                | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | (328.339.538.000)        | (160.203.740.000)                       | (488.543.278.000)        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu            | 547.230.920.000            | -                        | -                           | -                    | -                         | (547.230.920.000)        | -                                       | -                        |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | (202.831.768.185)        | (9.571.389.419)                         | (212.403.157.604)        |
| Khác                                 | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | (2.212.546.845)          | (1.936.063.582)                         | (4.148.610.427)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>3.283.695.530.000</b>   | <b>20.462.758.273</b>    | <b>55.391.600.000</b>       | <b>(300.150.000)</b> | <b>824.773.364.467</b>    | <b>1.821.722.332.329</b> | <b>283.252.865.644</b>                  | <b>6.288.998.300.713</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm            | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | 2.150.756.824.672        | 107.588.843.083                         | 2.258.345.667.755        |
| Chia cổ tức bằng tiền (*)            | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | (328.339.538.000)        | (64.081.496.000)                        | (392.421.034.000)        |
| Trích Quỹ đầu tư, phát triển (**)    | -                          | -                        | -                           | -                    | 599.722.147.739           | (599.722.147.739)        | -                                       | -                        |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | (223.403.402.056)        | (10.758.922.320)                        | (234.162.324.376)        |
| (Thuyết minh 19)                     | -                          | -                        | -                           | -                    | -                         | -                        | -                                       | -                        |
| Hủy cổ phiếu quỹ                     | (300.150.000)              | -                        | -                           | 300.150.000          | -                         | -                        | -                                       | -                        |
| Khác                                 | -                          | (20.462.758.273)         | -                           | -                    | -                         | 19.404.386.097           | (3.428)                                 | (1.058.375.604)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>3.283.395.380.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>55.391.600.000</b>       | <b>-</b>             | <b>1.424.495.512.206</b>  | <b>2.840.418.455.303</b> | <b>316.001.286.979</b>                  | <b>7.919.702.234.488</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 là 1.000/cổ phiếu trong tháng 12 năm 2021.

(\*\*) Quỹ đầu tư, phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty và các công ty con được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**22 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | 2022              | 2021              |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 2.150.756.824.672 | 1.820.124.198.555 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                    | (223.403.402.056) | (202.831.768.175) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)            | 1.927.353.422.616 | 1.617.292.430.380 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 328.339.538       | 328.339.538       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | 5.870             | 4.926             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.513.645 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.878.288 Đô la Mỹ).

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|            | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|------------|-----------------|-----------------|
| Nợ khó đòi | 181.571.217.916 | 173.352.943.517 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                       |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 1.084.124.299.609         | 897.904.625.893           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 13.658.844.257.003        | 11.800.229.355.446        |
|                                                        | <u>14.742.968.556.612</u> | <u>12.698.133.981.339</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                           |                           |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (1.146.299.000)           | (48.948.000)              |
| Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác       | (12.173.318.032)          | (11.668.782.878)          |
|                                                        | <u>(13.319.617.032)</u>   | <u>(11.717.730.878)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                           |                           |
| Doanh thu thuần về bán hàng                            | 1.082.978.000.609         | 897.855.677.893           |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 13.646.670.938.971        | 11.788.560.572.568        |
|                                                        | <u>14.729.648.939.580</u> | <u>12.686.416.250.461</u> |

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                 | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                     | 932.168.007.315          | 811.261.417.000          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                 | 6.589.608.988.541        | 5.801.984.534.708        |
| Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8) | (19.274.549.727)         | (15.110.501.165)         |
|                                                 | <u>7.502.502.446.129</u> | <u>6.598.135.450.543</u> |

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                          | 704.477.191.575        | 445.640.323.653        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                          | 28.903.371.460         | 45.564.885.276         |
| Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác | -                      | 5.000.000.000          |
|                                                | <u>733.380.563.035</u> | <u>496.205.208.929</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 335.197.364.380        | 220.614.607.102        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 106.598.996.038        | 80.130.120.002         |
|                      | <u>441.796.360.418</u> | <u>300.744.727.104</u> |

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                     | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên   | 1.601.599.728.207        | 1.485.799.317.670        |
| Quảng cáo, tiếp thị | 330.654.957.482          | 284.046.612.522          |
| Khác                | 253.082.600.924          | 114.693.268.311          |
|                     | <u>2.185.337.286.613</u> | <u>1.884.539.198.503</u> |

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                   | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.765.436.361.471        | 1.482.404.386.717        |
| Khác (*)          | 735.301.972.510          | 527.443.895.414          |
|                   | <u>2.500.738.333.981</u> | <u>2.009.848.282.131</u> |

(\*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                 | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                    | 2.817.596.666.776 | 2.394.929.775.787 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                       | 563.519.333.355   | 478.985.955.157   |
| Điều chỉnh:                                                                     |                   |                   |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                      | (2.580.683.619)   | (1.000.000.000)   |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                   | 538.671.325       | -                 |
| - Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại                 | 411.000           | 975.868.554       |
| - Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất                                               | (4.244.977.737)   | 130.316.042       |
| - Dự phòng thiếu của năm trước                                                  | 2.018.244.697     | -                 |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                           | 559.250.999.021   | 479.092.139.753   |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                   |                   |
| - Thuế TNDN - hiện hành                                                         | 553.870.253.638   | 458.846.923.319   |
| - Thuế TNDN - hoãn lại                                                          | 5.380.745.383     | 20.245.216.434    |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                           | 559.250.999.021   | 479.092.139.753   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                       | 2022<br>VND        | 2021<br>VND        |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.162.456.030.917  | 2.041.293.767.872  |
| Chi phí nhân viên     | 4.355.717.302.435  | 3.927.312.894.173  |
| Khấu hao TSCĐ         | 1.173.650.989.196  | 1.130.395.527.744  |
| Dịch vụ mua ngoài     | 3.987.227.692.321  | 2.911.363.494.034  |
| Khác                  | 509.526.051.854    | 482.157.247.353    |
|                       | 12.188.578.066.723 | 10.492.522.931.176 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| <b>Bên liên quan (*)</b>                                      | <b>Mối quan hệ</b>              |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT                                           | Công ty mẹ                      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH | Cổ đông chính                   |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                           | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                     | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud                                  | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Trường Đại học FPT                                            | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                        | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT                        | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

(\*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                  | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>i) Bán hàng hóa và dịch vụ</b>                                |                        |                        |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                              | 79.413.816.638         | 217.620.791.056        |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                        | 66.479.713.792         | 58.394.601.804         |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                           | 35.851.720.036         | 23.838.160.988         |
| Trường Đại học FPT                                               | 13.307.665.628         | 16.349.906.989         |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud                                     | 11.000.311.436         | 10.324.263.264         |
| Công ty Cổ phần FPT                                              | 9.001.123.010          | 25.166.632.226         |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                                | 6.193.199.246          | 5.374.953.745          |
| Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn                        | 16.801.884.160         | 2.318.830.315          |
|                                                                  | <u>238.049.433.946</u> | <u>359.388.140.387</u> |
| <b>ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                        |                        |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                                | 277.384.468.537        | 414.292.529.096        |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                              | 343.766.796.872        | 298.976.810.256        |
| Công ty Cổ phần FPT                                              | 127.435.232.036        | 93.156.534.164         |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                           | 25.014.382.267         | 17.766.891.283         |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud                                     | 9.650.554.197          | 34.536.527.594         |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                        | 5.543.781.632          | 5.205.549.690          |
| Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn                        | 422.232.331            | 62.226.130             |
|                                                                  | <u>789.217.447.872</u> | <u>863.997.068.213</u> |
| <b>iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu</b>                            |                        |                        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước – Công ty TNHH | -                      | 274.570.030.000        |
| Công ty Cổ phần FPT                                              | -                      | 249.845.760.000        |
| Các cổ đông khác                                                 | -                      | 22.815.130.000         |
|                                                                  | -                      | <u>547.230.920.000</u> |
| <b>iv) Chia cổ tức bằng tiền</b>                                 |                        |                        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước – Công ty TNHH | 164.742.021.000        | 164.742.021.000        |
| Công ty Cổ phần FPT                                              | 149.907.458.000        | 149.907.458.000        |
| Các cổ đông khác                                                 | 13.690.059.000         | 13.690.059.000         |
|                                                                  | <u>328.339.538.000</u> | <u>328.339.538.000</u> |
| <b>v) Nhận cổ tức bằng tiền</b>                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT                           | -                      | 5.000.000.000          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                           |                | 2022<br>VND        | 2021<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| <b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                |                    |                    |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                  |                |                    |                    |
| Hoàng Nam Tiến                                            | Chủ tịch       | -                  | -                  |
| Chu Thị Thanh Hà                                          | Thành viên     | -                  | -                  |
| Trương Gia Bình                                           | Thành viên     | -                  | -                  |
| Lê Ngọc Diệp                                              | Thành viên     | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Nguyễn Văn Khoa                                           | Thành viên     | -                  | -                  |
| Nguyễn Hoàng Quyền                                        | Thành viên (*) | 50.714.286         | (*)                |
| Phạm Công Minh                                            | Thành viên     | 9.285.714          | 60.000.000         |
|                                                           |                | <u>120.000.000</u> | <u>120.000.000</u> |

(\*) Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho ông Phạm Công Minh từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

|                      |            |                   |                   |
|----------------------|------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ban kiểm soát</b> |            |                   |                   |
| Trần Khương          | Trưởng ban | -                 | -                 |
| Phạm Xuân Hoàn       | Thành viên | -                 | -                 |
| Đỗ Xuân Phúc         | Thành viên | 24.000.000        | 24.000.000        |
|                      |            | <u>24.000.000</u> | <u>24.000.000</u> |

|                                                |                     |                      |                      |
|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                     |                      |                      |
| Hoàng Việt Anh                                 | Tổng Giám đốc       | 2.400.000.000        | 2.242.000.000        |
| Nguyễn Hoàng Linh                              | Phó Tổng Giám đốc   | 1.800.000.000        | 1.680.000.000        |
| Vũ Thị Mai Hương                               | Phó Tổng Giám đốc   | 1.800.000.000        | 1.680.000.000        |
| Chu Hùng Thắng                                 | Phó Tổng Giám đốc   | 1.800.324.600        | 1.680.000.000        |
| Đỗ Thị Hương                                   | Giám đốc Tài chính  | 1.450.000.000        | 1.344.000.000        |
| Nguyễn Thị Thu Hương                           | Kế toán trưởng (**) | 657.300.000          | (**)                 |
|                                                |                     | <u>9.907.624.600</u> | <u>8.626.000.000</u> |

(\*\*) Bà Nguyễn Thị Thu Hương được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng của Công ty thay cho bà Đỗ Thị Hương từ ngày 3 tháng 1 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                             | 2022<br>VND     | 2021<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| i) <b>Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT</b>              |                 |                |
| Công ty Cổ phần FPT                                         | 362.640.459     | 28.041.134     |
| ii) <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b> |                 |                |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                         | 12.865.688.622  | 18.232.500.803 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                   | 2.596.770.871   | 4.646.782.283  |
| Công ty Cổ phần FPT                                         | 1.532.344.125   | 4.006.762.922  |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                      | 799.091.021     | 386.563.475    |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                           | 288.589.390     | 279.003.499    |
| Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn                   | 2.737.925.903   | 1.141.877.931  |
|                                                             | 20.820.409.932  | 28.693.490.913 |
| iii) <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                          |                 |                |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                   | -               | 4.521.000.000  |
| Công ty Cổ phần FPT                                         | 367.864         | -              |
|                                                             | 367.864         | 4.521.000.000  |
| iv) <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>     |                 |                |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT                           | 39.565.780.782  | 24.073.613.383 |
| Công ty Cổ phần FPT                                         | 21.941.567.281  | 20.530.794.083 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT                         | 90.067.525.544  | 4.902.747.464  |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                      | 1.812.181.600   | 1.147.486.002  |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud                                | 2.191.789.136   | 735.428.462    |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                                   | 517.265.092     | 965.742.919    |
| Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn                   | 795.780         | 65.872.856     |
|                                                             | 156.096.905.215 | 52.421.685.169 |
| v) <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>           |                 |                |
| Thu hộ bên liên quan                                        | 67.487.789      | 92.312.441     |
| Lợi nhuận và cổ tức phải trả                                | 1.981.653.483   | 1.927.846.433  |
|                                                             | 2.049.141.272   | 2.020.158.874  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**34 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

|                                                      | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm                                           | 173.297.696.409        | 154.733.482.338        |
| Từ 1 năm đến 5 năm                                   | 242.136.397.327        | 265.377.645.194        |
| Trên 5 năm                                           | 39.071.304.844         | 28.753.606.150         |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu</b> | <b>454.505.398.580</b> | <b>448.864.733.682</b> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                   | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trung tâm dữ liệu | 19.275.669.609        | 68.280.393.396        |
| Khác              | -                     | 1.206.743.710         |
|                   | <b>19.275.669.609</b> | <b>69.487.137.106</b> |

**35 NỢ TIỀM TÀNG**

**Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê:**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty và các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-HĐQT/FTEL đề ngày 8 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông báo và chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền vào ngày 6 tháng 1 năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức là 1.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Thị Hồng  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật